國立政治大學民族學系

碩士論文

喃字會意字造字法研究

指導教授：林修澈教授

研究生：姜運喜

中華民國九十九年七月

謝 誌

首先表明，本論文若有任何的貢獻，都應歸功於我的指導教授林修澈老師，筆者從 2004 年考入政大民族系，六年期間，林修澈老師犧牲寶貴時間，讓筆者能夠在課堂上，天馬行空盡情暢所欲言，並耐心地將筆者，從感性的想像國度中拉回理性的思維世界，他那前瞻睿智且毫不吝嗇與鉅細靡遺的指導，猶如筆者學術研究的一盞明燈，帶領筆者走入喃字研究的新世界，在此特別聲明並感謝。

同時也要感謝亦師亦友的王雅萍老師、黃季平老師，兩位老師不僅在論文寫作上常提供寶貴資訊，平時也非常關心筆者的近況與發展。另外要感謝的是系辦何隆德助教，只要筆者有任何行政問題，一通電話總是能獲得滿意的答案與協助。

求學期間，系上所開的課程，奠定了筆者的學術研究基礎，諸如陳凰鳳老師的「中級越語」；張駿逸老師的「民族學理論與方法」；張中復老師的「中國民族史」、「維吾爾語」；藍美華老師的「影視民族學」；張慧端老師的「台灣原住民語言—阿美語」；中央研究院李豐楙老師的「道教與中國文化專題」；台大人類學系系主任謝世忠老師的「田野技術與民族志寫作」；陳鴻瑜老師的「中國與東南亞關係專題討論」；國立故宮博物院莊吉發老師的「滿族史專題研究」，四川大學考古學系系主任李永憲老師的「西藏考古藝術」，這些課程對於筆者的研究，皆有直接或間接的幫助，筆者亦非常感謝這些老師熱心的教導。

這份論文的完成，乃是依靠眾人的協助與鼓勵，首先要感謝的是口試委員，成功大學台灣文學研究所蔣為文老師，不僅指導並贈與筆者大量有關語言文字方面的書籍閱讀，並給筆者一番精闢的傳統漢字六書迷失解說，另外也要感謝中央研究院林慶彰口試委員，提供論文內容、目次、參考書目及未來發展的一些寶貴意見。同時；也要感謝透過蔣為文老師認識，並有機會當面請益的越南河內人類暨社會科學語言學阮文康（Nguyễn Văn Khang）教授，讓筆者在越語與喃字方面有進一步的認識。

在越語語文方面，首先要感謝陳凰鳳（Trần Hoàng Phụng）老師，越語課優秀的教學法，讓筆者能夠在短短兩年內，對於越語的閱讀與翻譯上有莫大的幫助，另外也要感謝國立臺灣師範大學國文學系博士班釋行心（Thích Hành Tâm），協助審閱筆者翻譯的越語資料，以及論文摘要越南文的翻譯陳凰鳳（Trần Hoàng Phụng）老師、陳水仙（Trần Thị Thủy Tiên）兩位的協助。

在越文文獻資料收集方面，首先要感謝屏東教育大學中國語文學系的阮進立，提供非常重要的中文、越文文獻，讓筆者省去不少蒐集文獻時間，另外成功大學台灣文學研究所的越南藉博士生何氏慧誠（Hà Thị Tuệ Thành），亦非常熱心地提供筆者一套，1895 年出版的《大南國音字彙》，在此一併特別感謝。

在日文文獻資料收集翻譯方面，首先要感謝陳文玲老師及在大阪大學的張紋絹，兩位熱心協助筆者取得有關日本喃字研究的相關文獻，另外日本文獻資料的翻譯，則更要感謝石村明子（Akiko Ishimura）同學的協助。

在漢文文獻收集方面，首先要感謝東華大學民族發展研究所助理哈歌音．比浩（Haking・Pihaw），在其以原舞者名義赴北京表演期間，協助購買中國知識網會員卡，讓筆者能夠在網路上直接取得所需的漢文文獻資料。另外也要感謝荷蘭萊頓 Leiden 大學語言學研究中心博士後研究人員戴忠沛，不僅提供相關派生漢字的研究近況，更推薦其論文寫作時的一些優秀軟體工具。

在論文評論方面，首先要感謝簡史郎學長，從本論文的大綱到章節，皆義不容辭的仔細審閱，並給予本論文相當寶貴的建議。其次要感謝，在「民族學研究方法專題研究」課堂上，海樹兒˙拔剌拉菲（Haisul Palalavi）、呂青華、石丸雅邦（Ishimaru, Masakuni）、尤天鳴、張清龍、波宏明（Buljaljuyan Kalevuwan）、尾原仁美（Hitomi Obara）、陳俊男（Mayaw Kilang）、李宜憲、伊萬・納威（Iwan nawi）、陳誼誠（Rata Mayaw）、鍾興華（Calivat Gadu）、簡瑛欣、黃建庭、李重志、黃芝勤等諸位學長姊的不吝指正，其中李台元學長更贈送一本「越漢辭典」給筆者參考。另外課堂上的王嘉棻、廖彥綺、陳嫻芳、蔡佳凌、高嘉玲、金勳經（Guim,Hoon-Keyoung）、佛光大學人類學系簡錦玲等同學的精神支持，尤其要特別感謝謝素珍及石村明子（Akiko Ishimura）兩位同學，六年一路相伴與協助。

在碩士班同學中，仍有李慧慧、李巧寧、席蔺．嘉斐弄（Sinan-Jyavizong）、林文德、張乃權等人，也要一併感謝他們在學習過程中相互加油打氣。

另外；在筆者五次赴越南的期間，要感謝定居越南的叔叔曾萬億，無條件的供應筆者的食衣住行所需，並派專人為筆者翻譯解決一般性的問題。另外要感謝，任職於經濟部產業輔導中心，工業局朱興華組長及林喬英大力的支持，讓筆者就學三年期間能安心就讀。其後三年，要感謝因筆者健康因素提早退休，返回花蓮，爸媽姜瑞明、陳鳳英供養筆者一家三口，同時也要感謝北上期間，提供住宿的妹妹姜美華，最後更要感謝從無怨言的越南藉妻子陳金祿的鼎力支持。

最後要感謝的是，這本論文的完成，乃是筆者踩在越南、中國、日本諸多喃字研究的前輩身上前進，他們過去一步一步默默的辛勤耕耘，讓今天的我們能夠猶如牛背上的白鷺鷥般，輕易的撿拾現成的果實，謝謝您們！

姜運喜

花蓮縣吉安鄉全民社區 2010/07/14

喃字會意字造字法研究

摘要

喃字在漢字的基礎上，以疊床架屋的方式，發展自己的文字系統。漢字「形聲」比率佔 90%，喃字表音文字的比率佔 90.64%，漢字、喃字皆有走向「拼音文字」趨勢的現象。12 世紀《六書略》，會意字比率 3%， 20 世紀喃字的會意字平均比率 1.6%，整整八百年的時間，會意字的比率僅降低 1.4%，為何喃字的會意字比率變化不大？這是不是說明了，喃字的分類與會意字的定義出了問題。

第一章 喃字造字的各家分類。本章重點在整理前人喃字分類的研究成果，漢字與喃字的六書分類比較後，喃字有無象形、指事兩書的概念，以及喃字有哪些特殊類型字。

第二章 喃字會意字的各家研究。本章重點在整理中文、日文、越文等三種文獻，及三本喃字字典中，喃字會意字的字數。

第三章 喃字字典的會意字定義。本章重點在於分析喃字字典會意字的定義，分類原則與差異原因，列舉社科院字典會音字類型，以及針對各家越南古音說法的辨證。

第四章 形聲與會意：漢喃兩種造字法的差異。本章重點在於使用「A＋B＝C」數學等式、聲符及意符之「A C、B C、A B」六個關係式，檢視漢字、喃字之會意、形聲字，兩者的差異。

第五章 超出六書範圍的造字法。本章重點針對喃字特有 8 種造字法，給予適當的名稱與定義，最後再以 Gelb 的觀點歸納入假借、形聲、會意。

本論文的研究貢獻，在於針對喃字會意字造字法的研究，結論有：

一、特殊部首不全然是越南古音。
二、意符兼聲符及初級意符、聲符結構分類，是喃字分類差異大的原因。
三、喃字會意字九種造字法：形聲、會意、反切、會音、注明、注音、兩義、注釋、合義。
四、注明字有九種符號：𠂉、巨、多、阿、可、司、巴、麻、竹。
五、漢字新用有五種類型：形聲字、合義字、兩義字、會意字、注釋字。
六、張、黎版喃字字典，273 個會意字重新分類後，會意字僅有 27 個。
七、重新分類後的會意字比率 0.16%。
八、義＋義造字法存在的因素，除如蔣為文所提三項因素外，另有：語言差異、文化差異、字義變遷等三項因素。

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP CẤU TẠO CHỮ CỦA CHỮ HỘI Ý TRONG CHỮ NÔM

Tóm tắt

Chữ Nôm trên cơ bản của chữ Hán , lấy phương thức lặp đi lặp lại , để phát triển hệ thống từ ngữ của nó . Chữ Hán " hình thanh" chiếm tỷ lệ 90 ％ , tỷ lệ chữ biểu âm trong chữ Nôm chiếm 90.64％, chữ Hán、chữ Nôm đều có hiện tượng đi theo xu thế "chữ phiên âm " . Trong《Lục Thư Lược》ở thế kỷ thứ 12 , tỷ lệ chữ hội ý là 3％, chữ hội ý trong chữ Nôm ở thế kỷ 20 có tỷ lệ bình quân là 1.6％ , với thời gian vừa vặn 800 năm , tỷ lệ của chữ hội ý chỉ giảm thấp xuống 1,4％. Tại sao tỷ lệ chữ hội ý trong chữ Nôm biến đổi không nhiều ? điều này phải chăng giải thích cho việc sự phân loại của chữ Nôm và định nghĩa của chữ hội ý đã có vấn đề .

Chương I　Sự phân loại của cấu tạo chữ trong chữ Nôm của các nhà nghiên cứu . Trong chương này chủ yếu là sắp xếp lại thành quả nghiên cứu trong việc phân loại chữ Nôm của các bậc tiền nhân , sau khi so sánh sự phân loại chữ Hán và chữ Nôm trong Lục Thư , chữ Nôm có khái niệm của lưỡng thư tượng hình , chỉ sự hay không , cùng với việc chữ Nôm có những loại hình chữ đặc thù nào .

Chương II　Các nghiên cứu về chữ hội ý trong chữ Nôm . Điểm chính trong chương này chủ là sắp xếp lại các văn hiến của 3 thứ tiếng Trung , Nhật , Việt , và trong 3 cuốn tự điển chữ Nôm , số lượng chữ của chữ hội ý trong chữ Nôm .

Chương III　Định nghĩa chữ hội ý của tự điển chữ Nôm . Trọng điểm trong chương này là phân tích định nghĩa chữ hội ý trong tự điển chữ Nôm , phân loại nguyên tắc và nguyên nhân khác nhau , lấy ví dụ loại hình chữ hội âm trong từ điển của Viện Khoa học Xã hội , cùng với các biện chứng đối với cách nói cổ âm của các nhà nghiên cứu Việt Nam .

Chương IV　Hình thanh và hội ý : Sự khác nhau của cấu tạo chữ trong hai loại chữ Hán và Nôm . Điểm chính trong chương này là sử dụng phương thức số học （A＋B＝C）, phương thức 6 quan hệ「A C、B C、A B」của thanh phù và ý phù , kiểm tra xem sự khác nhau của hai chữ hội ý , chữ hình thanh trong chữ Hán và chữ Nôm .

Chương V　Phương pháp cấu tạo chữ vượt qua phạm vi của Lục Thư . Điểm chính trong chương này là đặt tên và định nghĩa cho thích đáng đối với 8 loại phương pháp cấu tạo chữ đặc biệt có trong chữ nôm , sau cùng

dùng quan điểm của Gelb để đưa giả tá , hình thanh , hội ý vào . Sự cống hiến của nghiên cứu trong luận văn này là nghiên cứu phương pháp cấu tạo chữ hội ý trong chữ Nôm , kết luận có :

1. Các bộ thủ đặc thù không hoàn toàn là âm cổ Việt Nam .
2. Ý phù kiêm thanh phù và phân loại kết cấu của ý phù , thanh phù sơ cấp , là nguyên nhân có khác biệt lớn trong phân loại chữ Nôm .
3. 9 phương pháp cấu tạo chữ hội ý trong chữ Nôm : hình thanh , hội ý , phản thiết , hội âm , chú thích , chú âm , hai nghĩa , giải thích , hợp nghĩa .
4 . Trong chữ chú thích có 9 loại dấu : cá, cự , đa , a , khả , ty , ba , ma , trúc .
5. Chữ Hán dùng mới có 5 loại hình : chữ hình thanh , chữ hợp nghĩa , chữ hai nghĩa , chữ hội ý , chữ giải thích .
6. Tự điển chữ Nôm bản Lê quý ngưu、Trương đình tín sau khi phân loại lại 273 chữ hội ý , thì chữ hội ý chỉ có 27 chữ .
7. Tỷ lệ chữ hội ý sau khi phân loại lại là 0.16%.
8. Nhân tố tồn tại trong phương pháp cấu tạo chữ nghĩa + nghĩa , ngoài việc Tưởng Vi Văn đã nhắc đến 3 nhân tố ra , còn có : nhân tố khác nhau của ngôn ngữ , khác nhau về văn hóa , nghĩa chữ thay đổi .

國立政治大學 National Chengchi University

喃字會意字造字法研究

目 錄

緒論……11

第一章 喃字造字的各家分類……24

第一節 各家的分類法……25
第二節 漢字喃字的分類比較……29
第三節 喃字特殊類型……31

第二章 喃字會意字的各家研究……33

第一節 日本學者的會意字研究……36
第二節 中國學者的會意字研究……37
第三節 越南學者的會意字研究……39

第三章 喃字字典的會意字定義……42

第一節 喃字會意字的定義……42
第二節 聲符優先分類原則……44
第三節 社科院字典會音字類型……46
第四節 形聲會意分類原則……53

第四章 形聲與會意：漢喃兩種造字法的差異……55

第一節 形聲（音＋義）……55
第二節 會意（義＋義）……56
第三節 會音（音＋音）……58
第四節 特殊關係式分類問題……60
第五節 關係式與漢字相同者……61
第六節 關係式與漢字相異者……61

第五章 超出六書範圍的造字法……63

第一節 聲符類造字法……63
第二節 意符類造字法……69
第三節 其他類造字法……71
第四節 新造字法的分類……71

結論……73

參考資料……80

國立政治大學 National Chengchi University

附表目錄

表 0-01 說文解字六書比率（李孝定）……12
表 0-02 張、黎版喃字字典分類統計……12
表 0-03 陶維英喃字分類統計……12
表 0-04 說文解字會意字的比率……13
表 0-05 喃字工具書……14
表 0-06 網路喃字資料庫……14
表 0-07 工具書及資料庫結構分析……15
表 0-08 三家喃字字典會意字數……15
表 0-09 張、黎版字典前五百頁喃字分類……15
表 0-10 喃字產生的原因……19
表 0-11 喃字產生的年代……20
表 0-12 喃字產生年代的理論研究……21
表 0-13 官方推動喃字的朝代……22
表 0-14:越南各時期使用的文字……22
表 1-01 專書 4 本……24
表 1-02 期刊 8 篇……24
表 1-03 論文 4 篇……24
表 1-04 字典 3 本……25
表 1-05 冨田健次喃字分類……25
表 1-06 學者假定之越南古音……26
表 1-07 黎文貫喃字分類……26
表 1-08 阮才謹喃字分類……27
表 1-09 張、黎版字典喃字分類……28
表 1-10 社科院版字典喃字分類……28
表 1-11 武文敬版字典喃字分類……29
表 1-12 喃字分類綜合表……29
表 1-13 喃字使用六書情形……30
表 1-14 喃字象形符號……30
表 1-15 喃字指事符號……30
表 1-16 漢字作形聲字……31
表 1-17 王力之注音字……32
表 2-01 中、日、越文提出喃字會意字之學者……33
表 2-02 和田正彥評論之對象……33
表 2-03 文獻中提出喃字會意字之學者……33
表 2-04 文獻中之喃字會意字……34
表 2-05 各家喃字字典會意字字數……35
表 2-06 喃字字典會意字數合計……35
表 2-07 文獻中未重複之 15 個會意字(紅字者)……35

國立政治大學 National Chengchi University

表 2-08 和田正彥之會意字與各家看法比較……37
表 2-09 陶維英喃字類型統計……40
表 2-10 富田健次依陶維英統計製作之分類表……40
表 2-11 花玉山依陶維英統計製作之分類表……40
表 3-01 喃字字典……42
表 3-02 喃字字典分類比較……42
表 3-03 喃字會意字數量……43
表 3-04 三家喃字分類相同者……44
表 3-05 三家喃字分類相異者……44
表 3-06 社科院、武文敬兩家喃字分類同為形聲……44
表 3-07 分解漢字部首（類型一）……45
表 3-08 分解漢字部首（類型二）……45
表 3-09 分解漢字部首比較(表 3-7 與表 3-8)……45
表 3-10 社科院字典會音字(第一類型)……46
表 3-11 學者假定之越南古音……46
表 3-12 學者假定之第一類型越南古音……47
表 3-13 陶維英之古音音變假設……47
表 3-14 果、男之喃字……47
表 3-15 以數學等式看陶維英之訂正……48
表 3-16 本文對古漢字越語音之看法……48
表 3-17 學者假定之第二類型越南古音……49
表 3-18 特殊符號關連表……50
表 3-19 特殊符號「巴」之其他字例……51
表 3-20 特殊符號「巴、麻」之字例……51
表 3-21 特殊符號「巨、多、ㄔ」之字例……52
表 3-22 巴、巨部首特殊案例……52
表 3-23 社科院字典會音字(第二類型)……53
表 3-24 社科院字典會音字(第三類型)……53
表 3-25 張廷信、黎貴牛字典喃字分類……53
表 3-26 社科院字典喃字分類……54
表 3-27 武文敬字典喃字分類……54
表 3-28 三家字典喃字分類原則……54
表 4-01 音＋義之喃字……55
表 4-02 漢喃形聲字關係式比較……56
表 4-03 義＋義之喃字……56
表 4-04 漢喃會意字關係式比較……57
表 4-05 音＋音關係式(類型一)……57
表 4-06 音＋音關係式(類型二)……59
表 4-07 音＋音關係式(類型三)……59
表 4-08 喃字特殊關係式字例……60

表 4-09 漢字特殊關係式字例……61
表 4-10 關係式與漢字相同……61
表 4-11 關係式與漢字相異……61
表 5-01 喃字八種「聲符意符關係式」……63
表 5-02 音＋音的類型……64
表 5-03 會音字關係式……64
表 5-04 反切字關係式……65
表 5-05 注明字關係式……65
表 5-06 特殊符號之另一部首具「同音」或「同音義」字例……66
表 5-07 注明字部首之意涵……66
表 5-08 注明字的演化……67
表 5-09 特殊符號關連表……67
表 5-10 竹部首作意符之字例……68
表 5-11 注明字之字例……68
表 5-12 形聲字與注音字之差異……68
表 5-13 兩類型之注音字關係式……69
表 5-14 兩類型之合義字關係式……69
表 5-15 漢字合義詞之類型……69
表 5-16 兩義字關係式……70
表 5-17 注釋字關係式……70
表 5-18 其他類造字法（類型一）……71
表 5-19 其他類造字法（類型二）……71
表 5-20：漢字演進的階段和所表示的語音單位……72
表 5-21：喃字新造字法的分類……72
表 6-01 學者假定之越南古音字例……73
表 6-02 學者假定之越南古音之演化……73
表 6-03 可互換之特殊符號……74
表 6-04 喃字字典會意字重新分類……74
表 6-05 喃字使用之造字法……75
表 6-06：喃字新造字法的分類……76
表 6-07 注明字符號表……76
表 6-08 漢字新用類型……76
表 6-09 會意會音字重新分類……77
表 6-10 義＋義類型喃字比……77
表 6-11 古文「日、月」造字分解……78

國立政治大學 National Chengchi University

緒論

一、問題意識

漢字文化圈中的派生漢字，大體可分為南方民族的的表意文字；壯文、京族喃字、岱儂喃字、白文、侗文、布依文、苗文、瑤文、哈尼文、水書，北方民族的表意文字；西夏文、契丹大字、女真大字。表音文字 (字母)包括三種音節文字，一種音素文字，音節文字有日本假名（五十個音節字母）、江永女書、契丹小字、女真小字，朝鮮諺文（二十八個字母）是二維的音素文字。

我們從 2007 年，蔣為文的《語言、文學和台灣國家再想像》第 235 頁中以下的文章，便可以了解到，在漢字文化圈的派生漢字中，越南喃字與朝鮮諺文，是兩種極端的文字系統發展方向，喃字在漢字的基礎上，再以疊床架屋的方式，發展自己的文字系統，而朝鮮則是往較有效率的音素文字系統方向發展。

> Gelb（1952）提出，從“「語音單位」的大小”的觀點來看，世界上的文字的演變是由大到小的。描寫較小的「語音單位」的文字系統，通常比較有效率、有利於人們的學習，因爲它可透過有限的、少數的「字母」的排列組合，來描寫無限的、新「語詞」的創造。

漢字「語詞-詞素」的文字系統，具備「形、音、義，一字一音節」的特色，在 2005 年蔣為文《語言、認同與去殖民》一書，第 5 頁中說明，這種「詞素」文字系統，同時也有五種缺點：

> （一）欠缺表音功能、誤導詞的意含。
> （二）欠缺複音詞觀念，束綁語言發展。
> （三）欠缺精確性，語意模糊不清。
> （四）筆畫多，難學難記，束綁文化發展。
> （五）字數多，印刷打字，電腦化不方便。（蔣爲文，1996）

我們從李孝定（1992：21）根據「甲骨文」、「六書爻列」、「六書略」，三種不同時期的漢字統計表中，可以發現漢字的文字結構，「形聲」字的比率大幅度提高的現象，按蔣為文的說法，這是漢字走向「拼音文字」趨勢的現象。

國立政治大學 National Chengchi University

表 0-01：說文解字六書比率（李孝定）

年 代	名 稱		象形	指事	會意	假借	形聲	轉注	不詳	總計
14Th-11ThB.C.	甲骨文字	字數	276	20	396	129	334	0	70	1225
		比率	22.53	1.63	32.33	10.53	27.27	0	5.71	100
2ThA.D.	六書爻列	字數	364	125	1167	115	7697	7	0	9475
		比率	3.84	1.32	12.31	1.21	81.24	0.07	0	100
12ThA.D.	六書略	字數	608	107	740	598	21810	372	0	24235
		比率	2.50	0.44	3.05	2.47	90.00	1.53	0	100

資料來源：蔣為文，2005，《語言、認同與去殖民》p222

從張庭信、黎貴牛（以下簡稱張、黎）兩者，所編的《喃字大字典》，前五百頁共 6067 個喃字，表音文字（GT 音讀 35.31%、HT 形聲 50.54%、HTN 形聲喃 1.58%、GTN 假借喃 2.55%、GT-H 音讀兼漢字 0.87%）的比率為 90.64%來看，喃字與漢字的表音類文字，比率幾乎相同，這也等於說明了，喃字也有走向「拼音文字」趨勢的現象。

表 0-02：張、黎版喃字字典分類統計

項 目	H	GT	HT	HTN	GTN	HY	ĐN	GT-H	GT-DN	小計
字 數	354	2140	3063	96	154	53	151	53	3	6067
比 率	5.84	35.31	50.54	1.58	2.55	0.87	2.50	0.87	0.05	100%

從 Gelb 提出，世界上的文字的「語音單位」演變，是由大到小，較小「語音單位」的文字系統，通常比較有效率的觀點來看，作為以漢字為基礎的喃字，「象形、轉注、指事」這類表意文字，已不復見，張、黎版字典，17269 個喃字，會意字共 273 字，比率佔 1.58%，與越南學者陶維英的喃字分類統計，《詠華安寺》、《國音詩集》、《花箋記》、《大南國史演歌》之會意字比率，五者平均比率亦達 1.6%。

表 0-03：陶維英喃字分類統計

時 期	材料名稱	假借字	形聲字	會意字	比 率
陳朝 (1225 一 1400 年)	《居塵樂道》	444	357	極少	
	《林泉成道得趣》	127	70		
	《詠華安寺》	176	176	5	1.40%
黎初(1428 年起)	《國音詩集》中前十首詩	205	121	5	1.50%
黎末(1784 年止)	《花箋記》	82	100	2	1.10%
阮初(1802 年起)	《大南國史演歌》	127	161	7	2.40%
現代（2007 年）	《喃字大字典》17269 字			273	1.58%

資料來源：花玉山，2005，《漢越音與字喃研究》中之陶維英統計資料

今天我們要問的是，從 12 世紀的《六書略》，會意字比率 3%，到 20 世紀喃字逐漸成歷史文字止，喃字的會意字平均比率 1.6%，整整八百年的時間，會意字的比率僅降低 1.4%，從漢字走向「拼音文字」是必然的趨勢觀點來看，為何喃字的會意字比率變化不大？

喃字「疊床架屋」的文字結構，按理會意字應是極少數，關於這個問題，日本學者和田正彥(1979 年)，於〈字喃中的會意文字〉一文中，亦提出喃字的會意字，並不是如聞宥、陳荊和、王力、陶維英（Dào Duy Anh）等四位學者所說的那樣多，而是數量很少的同樣看法。綜合漢字走向「拼音文字」是必然的現象，及日本學者和田正彥，對喃字會意字數量極少的說法，這是不是說明了，喃字的分類，與會意字的定義出了什麼問題？

我們從下表王周遙《說文會意字通釋》，及陳光政（1976）之《會意研究》，兩者會意字比率相差 5.3%，這現象是不是符合蔣為文所提，漢字「欠缺表音功能、誤導詞的意含」、「欠缺精確性，語意模糊不清」的因素使然，讓各家在做文字結構分類時，產生雞同鴨講的情形呢？

表 0-04：說文解字會意字的比率

名　稱	字　數	會意字	比　率
說文會意字通釋（王周遙）	8353（說文解字）	1167	14%
會意研究（陳光政）	8353（說文解字）	715	8.6%

我們都知道漢字會意字的基本規則，為 A（意符）＋B（意符）＝C（新義），越南學者陶維英（Đào Duy Anh ）及其他學者，提出喃字「歪」這個會意字，該字義為「天」，其造字方法為「A（詞意：天）＋B（詞意：上）＝C（詞意：天）」，這種意符結構「A＋B＝C；A 意＝C 意」的造字法，我們認為已超出六書會意字的範疇。

諸如此種「A＋B＝C；A 意＝C 意」超出六書範圍的喃字結構，被歸類為會意字，不禁讓我們和日本學者和田正彥有一樣的看法，喃字的會意字，數量應該不是這麼多，是不是因為喃字自創造字法充斥其中，而影響會意字的比率數據？究竟實際答案為何？喃字的會意字中，可不可以再分出其他類型的造字法？喃字的造字法總共又可分為幾類型？本論文希藉由進一步的探討，企圖找出這一確切的答案。

二、研究動機

筆者於 2004 年底與越南藉妻陳氏結婚，2005 年林修澈教授建議，進行越南「喃字」的研究，由於筆者膚淺，錯認以「假借、形聲字」為主的喃字，研究趣味不高而有所遲滯。2007 年九月陪同妻子返越南探親，順手採購大批有關喃字的書籍返臺研讀，同時間林修澈教授亦指導筆者，大量閱讀有關文化文字學書籍，因此對於文字文化、漢字文字結構等研究有進一步的認識，最終確認林修澈教授指導的喃字會意字分類研究，並非筆者想像的容易且非常有趣，自此始認同林修澈教授的遠見，喃字的研究的確有很長的道路要走。

三、研究目的

「南稻北麥」、「南船北馬」這兩句成語，常被用來形容地理環境造成文化上的差異，漢字中帶有大量的北方文化，而喃字起源於南方，在漢字教育體系下習於北方思維的我們，有關喃字的會意字造字方法，我們是否也會受「想當然爾」的認知而「會錯意」呢？為進一步了解喃字造字時，越南如何看待北方的漢字，本論文期透過對於喃字會意字的研究，期達到有下列幾點目的：

（一）填補學術上喃字會意字分類研究的空缺。
（二）歸納喃字會意字中的新造字法。
（三）釐清漢字與喃字在會意字定義上的差異。
（四）以重新分類後的喃字會意字比率檢驗拼音化現象
（五）分析「義＋義」類喃字存在的可能因素。

四、研究範圍與對象

喃字最早的工具書為《Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa 指南玉音解義》，按越南學者的研判，其可能年代為 1619～或 1721～年所著，是年代最為久遠的一本工具書，而目前手上實際掌握的喃字字典，僅有武文敬、社科院及張、黎兩人所編之三本喃字字典（如下表）。

表 0-05：喃字工具書

序	書 名	作 者	年份	出 處	出版社
1	Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa 指南玉音解義（264 頁）		1619 1721	河內	社會科學
2	越南喃字字彙表（186 頁）		1956	北京	中國文字改革委員會
3	Tự Điển Chữ Nôm	武文敬 Vũ Văn Kính	1971	西貢	教本中心
4	Bảng tra Chữ Nôm 喃字查本	越南社會科學院	1976	河內	社會科學院
5	字喃字典（236 頁）	竹內與之助	1988	東京	大學書林株式會社
6	喃字字典（864 頁）	武文敬 Vũ Văn Kính	1991	胡志明	香河出版社
7	喃字大字典 （1598 頁）	武文敬 Vũ Văn Kính	2004	胡志明	文藝出版社
8	喃字字典（1548 頁）	越南社會科學院	2006	河內	漢喃研究院
9	大字典字喃（2509 頁）	黎貴牛 Lê Quý Ngưu 張庭信 Trương Đình Tín	2007	胡志明	順化出版社

在網路上能夠應用，並可查詢的喃字資料，屬於喃字或喃字字典類的資料庫，共有五種（如下表）

表 0-06：網路喃字資料庫

編號	名 稱	網 址
1	The Vietnamese Nôm Preservation Foundation 喃遺產保存會（美國）	http://140.109.24.175/pasweb/
2	Viện Việt-Học 越學院（美國）	http://pagesperso-orange.fr/dang.tk/langues/hanviet.htm
3	Glossika Chữ Nôm Characters（美國）	http://www.glossika.com/en/dict/viet.php
4	今昔文字鏡（日本）	http://www.mojikyo.org/html/abroad/abroad_top.html
5	漢喃同源辭（美國）	http://vny2k.com/hannom/default.asp

以上九種字典類工具書，五個網路資料庫，能夠掌握並能實際使用的字典或資料庫，有喃字字典（社科院版）、喃字大字典（武文敬版）、喃字大字典（張、黎版）、喃遺產保存會、院越學、Glossika、今昔文字鏡等七種，以下為各工具的結構分析：

表 0-07：工具書及資料庫結構分析

序	單 位	國別	字別	查 詢	標音	例句	分類	字數	來源
1	喃字字典 （社科院版 1548 頁）	越	喃	字母	●		●	大約 25000	●
2	喃字大字典 （武文敬版 1598 頁）	越	喃	字母	●		●	大約 13000	
3	喃字大字典 （張、黎版 2509 頁）	越	喃	字母 部首	●	喃字 國語	●	17269	●
4	喃產遺存保會 Hội Bảo tồn Di sản Nôm	美	喃	部首 關鍵字	●	國語		28736	●
5	院越學 viện Việt Học	美	漢 喃	部首 關鍵字	●	喃字 國語		7500	●
6	Glossika Chữ Nôm Characters	美	喃	部首	●			4236	
7	今昔文字鏡 Mojikyo Institute	日	喃					1121	

張、黎版字典，無論在喃字標音、提供例句、喃字分類、字數、註明來源等，資料豐富性方面，較其他字典更勝一籌，故會意字的研究範圍以張、黎版字典，273 個會意字為研究主體，另兩家字典的會意字，則作比較研究用。另外；社科院會意字類別，分「意＋意」、「音＋音」兩種，「音＋音」這一類稱「會音字」，共有 190 字，亦一併列入研究。

表 0-08：三家喃字字典會意字數

編號	字典名稱	會意字	會音字
1	喃字大字典（社科院；1546 頁）	059	190
2	喃字字典（武文敬；1598 頁）	093	
3	喃字大字典（張、黎；2509 頁）	273	

張、黎版字典，前五百頁共 6067 字，九種分類中，以 HT 形聲 50.54%、GT 假借 35.31%居多，全冊 17269 個喃字，會意字共 273 個字，比率 1.58%。

表 0-09：張、黎版字典前五百頁喃字分類

編號	喃字分類	說 明	字數	百分比
1	H	漢字	354	5.84
2	GT（Giả Tá）	音讀	2140	35.31
3	HT（Hài Thanh）	形聲	3063	50.54
4	HTN（Hài Thanh Nôm）	形聲喃	96	1.58
5	GTN（Giả Tá Nôm）	假借喃	154	2.55
6	HY（Hội Ý）	會意	53	0.87
7	ĐN（Đọc Nghĩa）	訓讀	151	2.50

8	GT-H（Giả Tá-Hán）	音讀兼漢字	53	0.87
9	T-DN（Giả Tá-Đọc Nghĩa）	音讀兼訓讀	3	0.05

五、研究方法與研究架構

（一）研究方法

1、文獻整理與分析

對於喃字為主體之相關研究，進行國內外多方文獻資料蒐集，並整理各家對喃字構字，提出哪些基本類型，透過參考其他專家學者之研究成果資料，從中了解過去至今喃字的研究概況。

2、字義：確認喃字字義

以張、黎版《Đại Từ Điển Chữ Nôm 喃字大字典》，273 個會意字為主，查閱完成於 1942 年，學術界最常使用之越南河內出版《漢越辭典》，以便了解喃字字義有幾種解釋。其次以張、黎版《喃字大字典》內的「喃字例句」與「國語例句」對照，確認該喃字常用哪些字義，再以部首之用字來判斷該字的字義。

（1）透過《越漢辭典》確認喃字字義及部首漢越音與越語同音之字義
（2）透過《喃字大字典》之喃字例句、國語例句相互對照確認字義
（3）透過《教育部國語辭典》、《說文解字》確認字義的古今解釋與用法

3、字音：參考各家同音字字形

透過「喃遺產保存會」、「院越學」之喃字資料庫的參照，以了解有那些同音同義、同音不同義的喃字或借音字種類有那些，並以《越漢喃字典》查閱部首有無可能與越語同音之可能，以下為字音研判的步驟：

（1）透過《越漢喃字典》確認部首漢越音
（2）透過《越漢辭典》確認部首漢越音有無與越語同音之可能
（3）透過《喃遺產保存會》資料庫確認部首之假借音有幾種

4、字形：參考各家同音字字形

透過教育部《異體字字典》，確認該喃字是否為異體字，並以中研院《搜詞尋字》資料庫，確認部首是否為省形字，透過《喃遺產保存會》資料庫找出喃字及部首同音之各種字形，以下為字形研判的步驟：

（1）透過教育部《異體字字典》確認是否為異體字
（2）透過中研院《搜詞尋字》確認是否為省形字
（3）透過《喃遺產保存會》資料庫以喃字音及部首音了解同音字各種字形

5、分類：對照各家喃字分類

喃字經過形音義的進一步認識後，再透過三家的分類比較，了解分類理由與三者間的差異，以便作為喃字重新分類的參考，以下為喃字分類研判的步驟：

（1）透過《喃字字典》、《喃字大字典》兩家字典了解喃字的分類差異原因
（2）粗分「音＋音」、「音＋義」、「義＋義」三類型數學等式
（3）建立喃字之「意符、聲符」數學關係式
（4）凡與漢字「形同音義異」者不屬「假借」

6、比較：漢字喃字關係式類型比較

透過建立之喃字「意符、聲符」數學關係式，藉由關係式的比較，了解喃字與漢字分類上的差異。

7、命名：超出六書範圍外之喃字造字法

將超出六書範圍外之喃字造字法，前人賦予名稱者延用之，未有名稱者給予新名稱及定義之。

8、再分類：研究範疇中 273 會意字再重新分類

將 273 個會意字，按照新的分類名稱與定義，重新分類並計算其比率，並檢驗會意字比率減少情形，以及分析「義＋義」類型比率仍高的原因。

國立政治大學 National Chengchi University

（二）研究架構

本研究乃針對張、黎版字典中之 273 個會意字，及越南社科院版字典中之 190 個會音字，為研究範疇，研究架構如下圖所示。

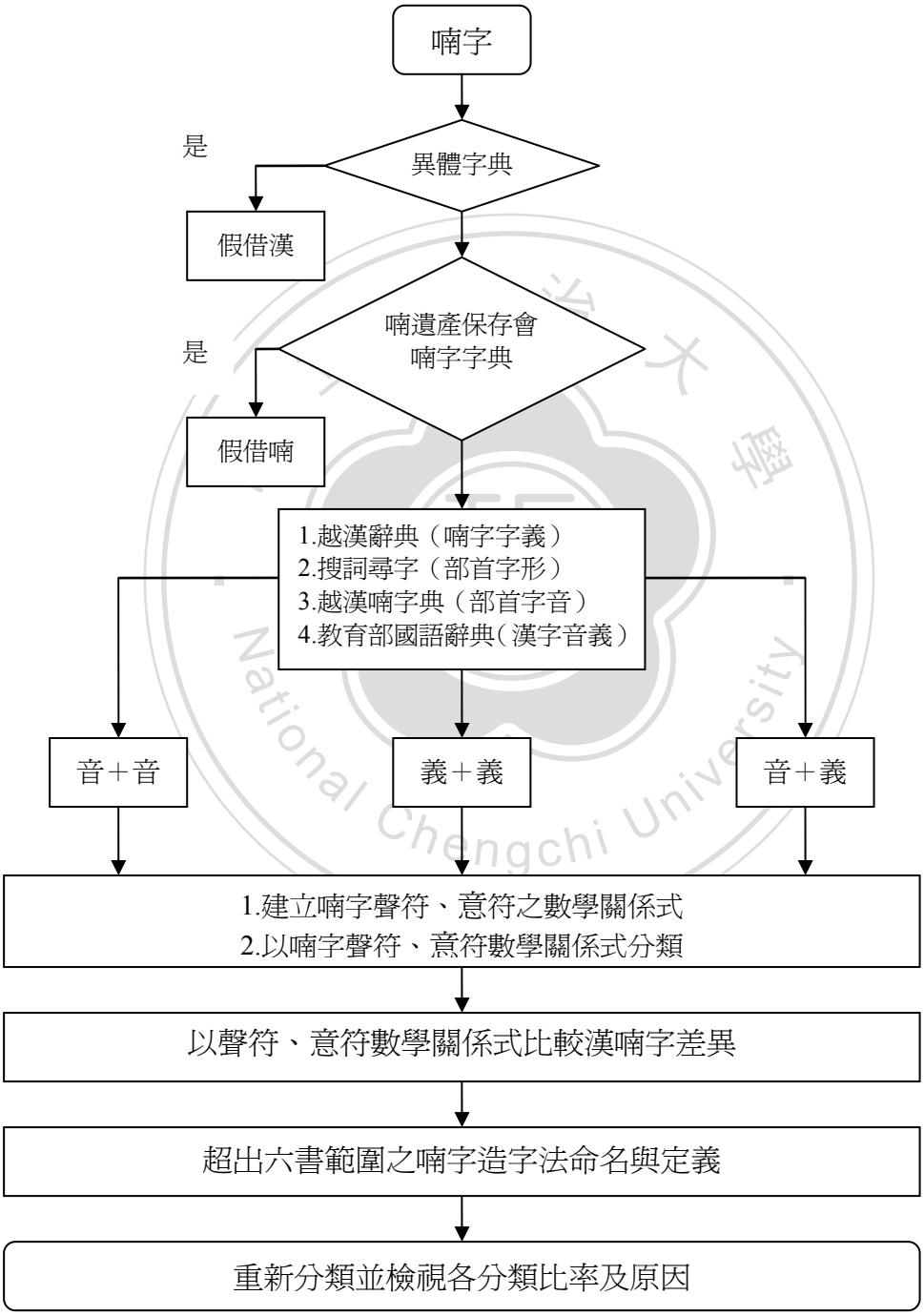

研究架構流程圖

六、環繞相關研究之概況

關於喃字產生的原因，我們根據傅成傑、夏露、李瑾、林明華、施維國、聞宥、越南社會科學委員會等的看法，整理出共有以下五個原因（詳如表 0-10）:

（一）用漢字表情達意頗不方便，且難以完整準確地表達。
（二）為彌補漢字作為越語書寫符號的不足而創造出來。
（三）越南文化中的如醫學等專有術語，民族語言的表述功能至關重要。
（四）提高越南語的地位和發展民族文化領域中的民族精神和獨立意識。
（五）上層人士諳熟漢字，創制以漢字為基礎的喃字是理所當然的事。

表 0-10：喃字產生的原因

名稱	作者	書摘	書摘
越南的喃字	傅成傑	本族語與外來語兩種矛盾的存在與激化，就必然會促使越南創制本民族文字。….有能力創制本民族文字的人又是諳熟漢字的官僚階層和上層士大夫，因而他們創制喃字時，以漢字爲基礎就是理所當然的事了。	《語文建設》1993 年第 6 期，P43
字喃越南人無法拋棄的遺產	夏　露	越南人用漢字來表情達意頗不方便。	《漢字文化》2000 年第 4 期，P35
淺談漢語對越南喃字形成的影響	李　瑾	漢字難以完整準確地表達越南本土豐富生動的社會文化生活。	《昆明冶金高等專科學校學報第 24 卷第六期》2008 年 11 月，P105
喃字界說	林明華	爲了彌補漢字單獨作爲具有複雜詞彙構成的越語的書寫符號不足而創造出來。	《現代外語》1989 年第 2 期，P64
從越南古代醫著看字喃的特點	施維國	在治病過程中，人們不可避免地要涉及病症、藥方包括民間土方等專有術語，這種情況之下，民族語言的表述功能至關重要。	《現代外語》1993 年第 2 期，P55
論字喃之組織及其與漢字之	聞　宥	越人既習用漢字，當其不足，斟酌損益，另定新字，又或別讀漢字，賦以新義，此皆事理所宜然。	《燕京學報》1933 年第十四期，P204

關涉			
越南歷史	越南社會科學委員會	字喃和喃文的出現體現了我國人民爲提高越南語的地位和發展民族文化所作的努力。這是一個在文化領域中的民族精神和獨立意識的新的表現。	聶檳〈試析喃字的民族性〉引自《越南歷史》北大東語系越語教研室譯 北大出版社 1977 年 6 月

至於喃字產生的年代，無論是從史籍文獻、實物證據或理論研究，目前各家說法不一，尚未達成共識，從表 0-11 中，編號 1 至 3 資料，乃 12 世紀以前，史籍中出現喃字的隻字片語證據。編號 4、5 資料，則是 12、13 世紀，在碑銘中出現較多數量喃字的證據。編號 6 以後資料，根據史籍記載開始出現以喃字書寫為主的詩賦作品。編號 9 以後資料，亦即 15 世紀以後則有喃字醫學、文學之書籍。

表 0-11：喃字產生的年代

序	時間	內容	引用
1	西元 187～226 年	廣西蒼梧人士燮出任交趾太守翻譯中夏經傳音義。依據：《大越史記全書》外紀卷三《士王傳》	祁廣謀①
2	西元 791 年	馮興起義，馮興被稱爲布盖大王（布盖指父母）。依據：《欽定越史綱目通鑑》	祁廣謀①
3	西元 1148 年	殿前是武吉，非武帶也（吉指糞、帶指尿）。依據：《越史略》	祁廣謀①
4	西元 1173 年	永富延齡寺發現刻於李英宗正龍寶應 11 年的「奉聖夫人黎氏墓志」上的 8 個喃字	祁廣謀①
5	西元 1210 年	刻於李高宗時期的永富省安郎縣塔廟寺碑銘《報恩禪寺碑記》中 44 個喃字	祁廣謀①
6	西元 1282 年	刑部尚書阮詮能國語詩賦，我國賦詩多用國語，實自此始。依據：《大越史記全書・陳紀》	祁廣謀①
7	西元 14 世紀	佛教喃字作品《禪宗本行》中的四首賦。依據：《欽定越史綱目通鑑・卷之首》	施維國③
8	西元 14 世紀	元朝《使交州集》用漢字記錄越語詞。依據：《全越史錄例言》	祁廣謀①
9	西元 1380～1442 年	阮廌用喃字著《國音詩集》250 多首。	傅成傑②
10	西元 1400～1407 年	阮大能用喃字著《針灸捷效演歌》	施維國⑤
11	西元 1491～1585 年	阮秉謙用喃字著《王祥傳》。	李亞舒④

12	西元 15 世紀	阮植用喃字著《喻君良方》	施維國⑤
13	西元 1572～1634 年	陶維慈用喃字著《蘇公奉伎》。	李亞舒④
14	西元 1705～1748 年	段氏點用喃字著《征婦吟曲》。	傅成傑②
15	西元 1741～1798 年	阮嘉詔用喃字著《官婦吟曲》。	傅成傑②
16	西元 1750～1820 年	阮攸用喃字著《金雲翹傳》。	傅成傑②
17	西元 1761 年	僧尼香玉著漢喃字典《指南玉音解義》	施維國③

資料來源：①祁廣謀〈越南喃字的發展演變及其文化闡釋〉《解放軍外國語學院學報第 26 卷第 1 期 2003 年 1 月》，P104。②傅成傑〈越南的喃字〉《語文建設 1993 年第六期》，P44。③施維國〈字喃與越南佛教〉《東南亞縱橫 1991 年第 1 期》，P14、P15。④李亞舒〈越南喃字及其翻譯問題〉《民族與文化 1990 年第 2 期》，P50。⑤施維國〈從越南古代醫著看字喃的特點〉《現代外語 1993 年第 2 期》，P55。

有關喃字產生年代的理論研究，由於喃字有其特定的讀法，這種讀法通稱為「漢越音」，阮才謹從漢越音的觀點來研究喃字產生的年代，以聲母、韻母的變化規律證明，漢越音與唐宋時的音相符，認為喃字並非始於上古時代。但是這種看法，祁廣謀則提出喃字中，有相當一部分是根據古漢越音認讀的，否定阮才謹的看法，並表示喃字的出現應早於唐宋以前。

表 0-12：喃字產生年代的理論研究

序	朝代	理由	資料來源
1	唐宋	阮才謹在《語音歷史資料和喃字出現時期》與《關於語音歷史資料與喃字出現時期資料的補充》兩篇文章中,根據聲母、韻母的變化規律證明,漢越音與唐宋時的音相符，喃字並非始於上古時代,由此得出現在的大多數喃字不可能始於士燮時代的結論。	黎文貫〈喃字出現時期初探〉《東南亞縱橫》1982 年，P31
2	唐宋前	在喃字體系中有相當一部分是根據古漢越音而非今漢越音體系認讀的，這就證明，在唐宋；今漢越音體系形成之前，按古漢越音認讀的假借類喃字已經出現。	祁廣謀〈越南喃字的發展演變及其文化闡釋〉《解放軍外國語學院學報 第 26 卷第 1 期》2003 年 1 月，P104

對於喃字官方使用的情形，現有研究資料顯示（傅成傑〈越南的喃字〉《語文建設 1993 年第六期》，P44；羅長山〈試論字喃的演變規律及其消亡的社會原因〉《東南亞縱橫 1990 年第三期》，P26，僅分別在胡朝、西山阮朝兩個時代，

曾大力推行喃字的使用，但時間都很短。

表 0-13：官方推動喃字的朝代

序	官方推廣期	內容	引用
1	西元 1400～1407 年	胡朝在公文詔赦中，用喃字替代漢字，並令將一些漢文書籍譯成喃字。資料依據：《越南史略（初稿）》	傅成傑 羅長山
2	西元 1788～1802 年	西山阮朝用喃字頒詔書及科舉考試。資料依據：《越南史略（初稿）》	傅成傑 羅長山

為何喃字在越南不被官方重視，我們按照蔣為文於 2007 年，由國立成功大學出版的《語言、文學和台灣國家再想像》一書，第 287 頁的說明來看，主要原因有以下三個：

（一）受中國漢字價值觀的影響，不敢侵犯漢字正統地位。
（二）被科舉制度束縛的關係，科舉當官者繼續維護其既得利益。
（三）字喃先天的文字結構缺陷，字喃複雜無標準化難推廣。

有關歷代的越南文字使用情形，我們透過阮進立論文中所繪製的表格中可以發現，越南曾經使用的文字，主要以漢字、喃字、羅馬字這三種（法語作為行政正式文字時間短，且影響不大，故不列入考慮）。

表 0-14：越南各時期使用的文字

時期	政治地位	口語	書寫
西元前 111 年至 939 年	中國直接統治	越南話 文言音	漢字
西元 939 年至 1651 年	中國藩屬國	越南話 文言音	漢字 喃字
西元 1651 年至 1861 年	中國藩屬國	越南話 文言音	漢字 喃字 教會羅馬字
西元 1861 年至 1945 年	法國殖民地	越南話 文言音 法語	漢字 喃字 教會羅馬字 法文
西元 1945 年至今	民族獨立	越南話	國語字

資料來源： 阮進立 2009 年《漢字與喃字形體結構比較研究》p19

有關喃字的研究，早於 1933 年聞宥即於《燕京學報 14 期》發表一篇〈論字喃之組織及其與漢字之關涉〉。其後 1949 年陳荊和發表〈字喃之形態及產生年代〉。1975 年越戰結束後則有大量越南、日本學者投入喃字研究，如 1975 年越南學者陶維英（Đào Duy Anh）出版《喃字～起源、構造、演變 Chữ Nôm nguồn gốc, cấu tạo và diễn biến》；1976 年越南河內社會科學院出版《Bảng tra Chữ Nôm 喃字查榜》；1978 年日本冨田健次發表〈ベトナムの“民族俗字”『字喃』の研究方法とその意義 特に Đào Duy Anh 氏の論文をめぐって〉；1978-79 年發表〈Hoàng Xuân Hãn〈Văn Nôm và Chữ Nôm đời Trần - Lê, phái thiền Trúc Lâm Yên Tử〉; 1979 年〈ベトナムの民族俗字「字喃」の構造とその淵源 Chu Nom, the Former Vietnamese Demotic Script : Its Structure and Origin〉，1988 年日本學者竹內與之助出版《字喃字典》等，其後喃字的研究，文獻數量增加較多，研究的範疇經分析歸納後，約可分為十一個類別：

（一）「喃」字的字義
（二）「字喃」與「喃字」的差別
（三）喃字的定義
（四）喃字出現的歷史時期
（五）喃字結構演變階段
（六）喃字的文化意涵
（七）喃字的分類
（八）喃字的消亡原因
（九）喃字的現狀
（十）喃字與漢越音研究
（十一）喃字文學

喃字的造字結構分類，目前資料顯示有近二十餘家學說，以及一篇阮江靈（2004）的《喃字分類研究》碩士論文，但遺憾未能收集到該編文章。而會意字的專題研究，則僅見和田正彥（1979）發表於京都大學的一篇〈字喃中的會意文字〉文章。對於會意字的分類研究，僅有兩篇文章簡略的論述，如李樂毅（1987）在〈方塊壯字與喃字的比較研究〉一文中，將會意字分成兩類外（一）字的整體意義是由部分的意義合成；字的組成部分不含表音的偏旁（二）聲旁兼有表音作用（會意兼形聲字）。另外；陳春清心（2008），在《漢字與字喃造字法之比較》中也提出兩種類型：「一、用兩個漢字的意義組合起來表達一個字喃的意義，也可以說合二字之義，以成一字之義。二、用一個意義相等的漢字再加上一個從意義上可以補充說明意義的漢字合起來表達字喃的意義。…第二種情況不出現于漢字會意字裏。」

第一章 喃字造字的各家分類

有關喃字的分類，諸多喃字學者，沿用漢字「假借、形聲、會意、象形、指事、轉注」六書的概念，將喃字分類套入「假借、形聲、會意」的舊框架，卻對於喃字獨有的造字法，未給予新的定義與分類名稱，僅僅賦予「派生喃字、自造字」名稱，或「音＋音」、「音＋義」、「義＋義」等結構性稱呼。本章第一節重點，在整理前人喃字分類的研究成果回顧，第二節則著重，漢字與喃字的六書分類比較，並提出喃字仍存在象形、指事兩書的概念，第三節的重點，列舉王力等學者所提出的特殊類型喃字，如「漢字作形聲字、注音字」。

文獻中具有「喃字分類」研究的資料，依照來源可分為期刊、專書、論文、字典三方面：計專書有 4 本、期刊 8 篇、論文 4 篇、字典 3 本。

表 1-01：專書 4 本

序	姓 名	書 名	出版單位	年度
1	陶維英	喃字～淵源、結構、衍變 Chữ Nôm－nguồn gốc、cấu tạo、diễn biến	社會科學出版社	1975
2	黎文貫	喃字研究 Nghiên cứu về chữ nôm	社會科學出版社	1981
3	王 力	龍蟲並雕齋文集・漢越語研究	中華書局	1982
4	阮才謹	關於喃字的一些問題 Một số vấn đề về chữ nôm	河內大學暨專業中學	1985

表 1-02：期刊 8 篇

序	姓 名	題 名	刊 名	年度
1	聞 宥	論字喃之組織及其與漢字之關涉	《燕京學報 14 期》	1933
2	冨田健次	ベトナムの“民族俗字”『字喃』の研究方法とその意義－特に Đào Duy Anh 氏の論文をめぐって	《大阪外國語大學》	1978
3	冨田健次	ベトナムの“民族俗字”『字喃』の構造とその淵源	《東南アジア研究 17 巻》	1979
4	李樂毅	喃字還是字喃？	《辭書研究 6 期》	1986
5	李樂毅	方塊壯字與喃字的比較研究	《民族語文 4 期》	1987
6	李亞舒	越南喃字及其翻譯問題	《東南亞 2 期》	1990
7	羅常山	試論字喃的演變規律及其消亡的社會原因	《東南亞縱橫 3 期》	1990
8	羅常山	古壯字與字喃的比較研究	《東南亞縱橫 3 期》	1992

表 1-03：論文 4 篇

序	姓 名	論文名稱	年度
1	花玉山	《漢越音與字喃研究》	2005
2	范麗君	《古壯字、喃字與漢字比較研究》	2007
3	陳春清心	《漢字與字喃造字法之比較》	2008
4	阮進立	《漢字與喃字型體結構比較之研究》	2009

表 1-04：字典 3 本

序	名 稱	年份	出版社	作 者
1	Từ Điển Chữ Nôm 喃字字典	2006	Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam 越南社會科學院	Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam 越南社會科學院
2	Đại Từ Điển Chữ Nôm 喃字大字典	2004	Nhà xuất bản văn nghệ 文藝出版社	Vũ Văn Kính 武文敬
3	Đại Tự Điển Chữ Nôm 喃字大字典	2007	Nhà xuất bản thuận hóa 順化出版社	Trương Đình Tín 張庭信 Lê Quý Ngưu 黎貴牛

第一節 各家的分類法

越南學者陶維英（1975）及中國學者聞宥（1933）、王力（1982），按漢六書的分類法，將喃字分類為「假借、形聲、會意」三大類，其後諸多學者亦依此分類進行細部研究，以下僅就三大字典及富田健次、黎文貫、阮才謹三位學者的分類，逐一說明。

（一）冨田健次

冨田健次的喃字分類法，是根據語言學家グエソ・タイ・カソ氏，所提出再加以整理，今我們將其整理為如下之表格，其主要類型有：假借 5 類、形聲 2 類、會意 1 類、音＋音 1 類、增省形 2 類。

表 1-05：冨田健次喃字分類

分類說明				カソ氏	アイソ氏	字 喃	字 義	漢越音
單一字喃	A 音義兩面借用		漢越音	A1	第 2 假借	才 tài	才能	才 tài
			古漢越音	A2	第 1 假借	符 bùa	護符	符 phù
	音義片面借用	B 義借用		B	第 5 假借	夕 làm	做	為 vi
		C 音借用	漢越同音	C1	第 3 假借	沒 một	一	沒 một
			漢越變音	C2	第 4 假借	別 biết	知曉	別 biệt
派生字喃	D 符牒		附加	D1		買 mới	新	買 mãi
			削除	D2		其其 khề khà	醉咧咧	其 kỳ
			音＋音	E		曩 trái	果	巴 ba 賴 lại
			義＋義	F	會意	丕 trời	天、空	天 thiên 上 thượng
	G		部首附加	G1	第 1 形聲	找 quơ	抓取	戈 qua
			音＋義	G2	第 2 形聲	草 cỏ	草	古 cổ

〈民族俗字字喃的研究方法和意義〉，1978，p7

有關「音＋音」這一類字，諸多學者認為，該類字為越南之古音（漢越語研究，王力，P810），這種看法最早提出者，乃越南學者陶維英，1975 年於《字喃～起源、結構、變遷》該書中提到，部份漢字表越語音之字例，如；「勃來」一辭，陶維英認為「勃來」之漢越音「bột lồi」，音變成「blời」，「末勃來」之漢越音「mạt bột lồi」，即是「mặt blời（mặt trời 日）」，「曩trái」古代稱「blái」，下表為各學者所提出之「音＋音」這類古音字例。

表 1-06：學者假定之越南古音

名 稱	資料來源	頁數	內 容
陶維英	笞喃～起源、結構、變遷	P025	𩂣，古代稱 blái（trái 果）
		P046	勃末（來）＝bột lồi＝blời
			浮勃末（末勃來）＝mạt bột lồi＝mặt blời（日）
			勃文（末夌）＝mạt lăng＝mặt blăng（月）
王　力	漢越語研究	P810	𤞷 trai＝Blai→trai→giai（男）
			𦝫 trăng＝Blăng→trăng→giăng（月）
黎文貫	喃字研究	P063	勃來＝bột lỗi→trời（天）
			扶勃來＝phù bột lỗi＝mặt trời（日）
			勃文＝bột văn＝mặt trăng（月）
		P092	𪜈＝麻 ma＋例 lệ→mlệ→mlời→lời
		P102	𠸄（巴＋夌）＝ba＋lăng→blăng→trăng（月）
			𩂣（巴＋賴）＝ba＋lại→blại→trái（果）
阮　奎	喃字的一些基本問題	P021	勃來＝bột＋lỗi→blời→trời（天）
		P042	𩂣 trái＝巴 ba＋賴 lại＝blái→trái（果）
		P059	𦝫 trăng＝巴 ba＋夌 lăng＝blăng→trăng（月）
			𠸄 trời＝巴 ba＋例 lệ＝blời→trời（天）
			例 lời＝麻 ma＋例 lệ＝mlệ→mlời→trời（天）
			𢧐 lời＝麻 ma＋利 lời＝mlời→trời（天）
			𦝫 trăng＝巴 ba＋𦝫lăng＝blăng→trăng（月）

（二）黎文貫

黎文貫的喃字分類法，以字音角度切入，分類上著重字音的來源，將喃字區分為「固有字、自造字」兩大類，14 小類。

表 1-07：黎文貫喃字分類

分類說明					字 喃	字義	漢越音
Chữ Nôm 喃字	Chữ sẵn Có 固有字	sẵn có cả âm lẫn nghiã 整個音義固有	Âm Hán Việt 漢越音		才 tài	才能	才 tài
			Âm cổ 古音	Hán cổ 古漢	務 mùa	季節	務 vụ
				Việt Hóa 越華	肝 gan	肝	肝 can
		sẵn có một mặt 片面固有	Sẵn có nghiã 固有義		腋 nách	腋	腋 dịch
			Sẵn có âm 固有音	Hán Việt 漢越	沒 một	一	沒 một
				chệch âm 諧音	別 biết	知曉	別 biệt
	Chữ sáng tạo 自造字	Chữ sáng tạo có hai thành tố 自造字有兩個要素	Âm＋Âm 音＋音		𦝫 trăng	月亮	巴 ba 陵 lăng
			Nghiã＋nghiã 義＋義		仝 trùm	首領	人 nhân 上 thượng
			Âm＋nghiã 音＋義	bộ 部首＋chữ 字	腥 tanh	腥	月 nhục 星 tinh
				chữ 字＋chữ 字	草 cỏ	草	古 cổ
		Chữ sáng tạo gia	Ký hiệu phụ 附加符號	dấu 符號＋chữ 字	片 phên	卡片	片 phiến 丁 cá

		thêm dấu phụ hoặc việt tắt 自造字加添附加符號或省筆		khẩu 口＋chữ 字	啥 lẩn	塌陷	口 khẩu 吝 lận
			việt tắt 省筆		爻 một	一	沒 một
					夕 làm	做	為 vi

黎文貫 Lê Văn Quán〈喃字研究〉，1981，p92

（三）阮才謹

阮才謹的喃字分類法，與語言學家グエソ・タイ・カソ氏的差異不大。

表 1-08：阮才謹喃字分類

序	分類說明		阮才僅	カソ氏	アイソ氏	字 喃	字 義	漢越音
01	A 借音義	漢越音	A1	A1	第 2 假借	才 tài	才能	才 tài
02		古漢越音	A2	A2	第 1 假借	符 bùa	護符	符 phù
03	B 借義		B			爪 vuốt	爪	爪 trảo
04				B	第 5 假借	夕 làm	做	為 vi
05	C 借音	漢越同音	C1	C1	第 3 假借	沒 một	一	沒 một
06		漢越變音	C2	C2	第 4 假借	別 biết	知曉	別 biệt
07	D 符牒	附加	D1	D1		買 mới	新	買 mãi
08		削除	D2	D2		其其khề khà	醉咧咧	其 kỳ
09		音＋音	Đ	E		贔trái	果	巴 ba 賴 lại
10		義＋義	E	F	會意	至trời	天	天 thiên 上 thượng
11		部首附加	G	G1	第 1 形聲	找 quơ	抓取	戈 qua
12		音＋義		G2	第 2 形聲	鞆cỏ	草	古 cổ

《關於喃字的一些問題 Một số vấn đề về chữ nôm》1985，p51

（四）喃字字典

三家喃字字典在分類上，名稱雖異但內容大同小異，諸如將前述學者的分類「音＋音」改稱「會音」外，在分類上新增項目則有「Giả Tá Nôm 假借喃」、「Hài Thanh Nôm 形聲喃」兩項。

1、Trương Đình Tín 張廷信、Lê Quý Ngưu 黎貴牛

張廷信、黎貴牛所著《喃字大字典》，分類以「假借、形聲、會意」為主，我們按其字典內的說明，將其歸納整理為下表，其中「假借」有 8 類，「形聲」2 類，「會意」1 類。該字典將喃字「坦 Đất」，分類為「第 2 假借（義讀）」，喃字「坦 Đất」用法如同「找 quơ」字，王力則將這類字分類為「形聲」。

表 1-09：張、黎版字典喃字分類

三書	序	分類說明		字 形	字 義	漢越音
假借	01	H（漢字）		嬰 anh	新生兒	嬰 anh
	02	GT（Giả Tá 假借）	音讀	固 có	有	固 cố
	03		義讀	坦 đất	地	坦 thản
	04	GTN（Giả Tá Nôm 假借喃）	假借喃	買mới	新	買 mãi
	05		假借喃音	䎸 đòm＝đồm	đòm 槍砲聲 đồm 敲竹框聲	
	06	GTH（Giả Tá-Hán 音讀兼漢字）		葩 ba	花 tinh túy 樹	葩 ba
	07	DNGT（Đọc Nghĩa-Giả Tá 訓讀兼音讀）		森 chùm	森、一束	森 sâm
	08	DN（Đọc Nghĩa 訓讀）		丐家 cái nhà	家	家 gia
形聲	09	HT（Hài Thanh 形聲）		跟 gặp	見面	及 cập
	10	HTN（Hài Thanh Nôm 形聲喃）		唾lời	說話	歪 trời
會意	11	HY（Hội Ý 會意）		歪Trời	天	天 thiên 上 thượng

2、Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam 越南社會科學院

越南社會科學院所著《喃字字典》，喃字分類架構在「假借、形聲、會意」三大類，我們按其說明，將其歸納整理為下表，其中「假借」有 5 類，「形聲」2 類，「會意」2 類。

表 1-10：社科院版字典喃字分類

三書	分類說明	序	分 類	字 形	字 義	漢越音
假借	借形義讀漢越音	1	A1 類	才 tài	才	才 tài
	借形義讀古漢越音	2	A2 類	蓮 sen	仙	蓮 liên
	借形義讀越音	3	B 類	爪 vuốt	爪	爪 trảo
	借形音	4	C1 類	敲 xào	炒	xào
	借形音義附加記號	5	C2 類	平bằng	平坦	bình
形聲	部首表意＋漢字表音	6	F1 類	跳bước	步	北 bắc
	漢字表意＋漢字表音	7	F2 類	草cỏ	草	古 cổ
會意	會音	8	E1 類	巓trái	果	巴 ba＋賴 lại
	會意	9	E2 類	歪 trời	天	天 thiên＋上 thượng

3、Vũ Văn Kính 武文敬

武文敬所著《喃字大字典》，喃字分類亦架構在「假借、形聲、會意」三書內，我們按其說明，將其歸納整理為下表，其中「假借」有 4 類，「形聲」2 類，「會意」1 類。

表 1-11：武文敬版字典喃字分類

三書	分類說明	序	武文敬字典	字 形	字 義	漢越音
假借	借形義讀漢越音	1	假借 1	才 tài	才	才 tài
	借漢越音	2	假借 2	我 ngã	跌倒	我 ngã
	借形義讀漢音	3	假借 3	天 thiên	天	天 thiên
	借漢字讀諧音	4	假借 4	買 mạy、mảy、mấy、mới、mái、mải、với…		買 mãi
形聲	部首＋漢字	5	形聲 1	摽 bơi	游泳	悲 bi
	漢字部首分解	6	形聲 2	找 quơ	抓取	戈 qua
會意	意加意	7	會意 HY	歪 trời	天	天 thiên 上 thượng

第二節 漢字喃字的分類比較

綜合以上學者及三大喃字字典的分類，我們以漢三書的框架，將其歸納為 19 類，其中「假借」有 13 類，「形聲」4 類，「會意」2 類。

表 1-12：喃字分類綜合表

三書	分類說明	序	字 形	字 義	漢越音
假借	借形義讀漢越音	1	才 tài	才、情	才 tài
	借形義讀古漢越音	2	蓮（liên）sen	仙	蓮 liên
	借形義讀越音	3	爪 vuốt	爪	爪 trảo
	借形音	4	敲 xào	炒	敲 xào
	借音（漢越同音）	5	沒 một	一	沒 một
	借音（漢越變音）	6	固 có	有	固 cố
	借義（省形）	7	夕 làm	做	為 vi
	借義（漢字）	8	家 nhà	家	家 gia
	借音兼漢字	9	葩 ba	1. ba 花 2. cái tinh túy	葩 ba
	借喃音	10	䎃 đòm＝đồm	1. đòm 槍砲聲 2. đồm 敲竹框聲	
	借音＋記號	11	買 mới	新	買 mãi
	借形音義＋記號	12	平 bằng	平坦	平 bình
	借音省形	13	其其 khề khà	醉咧咧	其 kỳ
形聲	部首表意＋漢字表音	14	跳 bước	步	北 bắc
	漢字表意＋漢字表音	15	草 cỏ	草	古 cổ
	形聲喃	16	唾 lời	說話	歪 trời
	部首形聲	17	找 quơ	抓取	戈 qua
會意	會音（音＋音）	18	巔 trái	果	巴 ba＋賴 lại
	會意（義＋義）	19	歪 trời	天	天 thiên＋上 thượng

若依照上述漢六書思維的分類法，我們從下表可以清楚看到，喃字在造字時，似乎缺少「象形」、「指事」、「轉注」等三書概念。

表 1-13：喃字使用六書情形

編　號	1	2	3	4	5	6
漢六書	象形	假借	形聲	會意	轉注	指事
越三書		假借	形聲	會意		

喃字確實無「象形」概念嗎？我們舉喃字「轆võng」為例，為「網床、吊床；（用網床）抬；塌、彎；網」等三大義，由「車 xa、罪 tội」所組成。「車 xa」為「輮」之省形，「輮」字義為「使彎曲」。「罪 tội」又可視為「四 bốn、非」所組成，「四 bốn」為「聲符」，「非」為「意符」，為「網床、吊床」之「象形」。也就是說；「轆võng」為兩義字，左省形為一義，右形聲為另一義。如下表所示字例；喃字部分字例的部首具有「象形」概念。

表 1-14：喃字象形符號

編號	喃 字	字 義	部首一	部首二	象形符號	字典頁碼
1	轆 võng	彎、吊床	輮 nhụ	罪 tội	非（吊床）	P2385（張、黎）
2	籧 giống	種類、相似	竹 trúc	種 chúng	竹（相似）	P0436（社科院）
3	嶈 há	豈、張開	□ khẩu	豈 khởi	□（張開）	p0837（張、黎）
4	圜 khuôn	模型	□ vi	模 mô	□（框）	P1024（張、黎）
5	彯 phi	飛	先 tiên	彡 sam	彡（翅膀）	P1666（張、黎）

喃字有無「指事」概念這問題，我們舉喃字「粈tám」為例，其義為「八」，由「米 mễ、八 bát」所組成。「八」為本義字。「米」具有「八條線、八份、八個方向、八個區塊、八個象限」等意涵之「指事」符號，作為「八 bát」的輔助說明。也就是說；「粈tám」字具有「注釋」的概念，且以「指事」符號來說明。如下表所示字例；喃字部首中仍具有「指事」的概念。

表 1-15：喃字指事符號

編號	喃 字	字 義	部首一	部首二	指事符號	字典頁碼
1	粈 tám	八	米 mễ	八 bát	米（八條線）	P1955（張、黎）
2	𢧐 sánh	比較	並 tịnh	多 đa	多（兩個夕）	P1858（張、黎）
3	𨑹 suốt	通	串 quán	達 đạt	串（兩物塊）	P1935（張、黎）
4	笘 chụm	合攏	竹 trúc	占 chiếm	竹（兩個个）	P0282（武文敬）
5	篿 đoàn	團	竹 trúc	專 chuyên	竹（兩個个）	P0419（武文敬）

以現有資料顯示，喃字在造字時，除了六書中之「轉注」概念尚未發現外，其餘「象形、假借、形聲、會意、指事」等概念，在喃字的部首中皆可找到，但這些字例並不能作為喃字有「象形、指事」的例證，按 Gelb 的看法，只能說明越南人在造字過程中，重新將這些漢字「定形」，並給予新的意義。

第三節 喃字特殊類型

（一）漢字作形聲字

王力，於西元 1982 年，《龍蟲並雕齋文集》第三冊，〈漢越語研究〉一文，該書第 808 頁，探討喃字結構的分類時，發現有一些「形聲」喃字，非常特別：

> 有些越字，偶然和漢字形相同，卻是一種越語形聲字，不可不辯。

王力，對於這類的字稱之為「越語形聲字」，並舉出十個字例來說明，諸如「湄、核、坦、唁」等，皆為常用漢字。

表 1-16：漢字作形聲字

編 號	字 形	字 音	字 義	形 符	聲 符（漢越音）
1	唁	ngon	味美	口	言（ngôn）
2	坦	đất	地	土	旦（đán）
3	核	cây	樹	木	亥（hợi）
4	沚	chảy	流	水	止（chỉ）
5	湄	mưa	雨	水	眉（my）

（二）注音字

另外；該書第 798 頁，有一類喃字，王力將其劃分為形聲字的同時也對該類字，提出「注音」字的概念：

> 有另一種形聲字，也可以叫做“注音字”，因為它們無所謂部首，只有一個義符和一個音符。這個義符就是一個字的意義，而不是意義的範疇。例如「𡑮 chồng」是夫（夫妻）的意思，於是越字從夫，重聲。假使這字是從人或從士，就是意義的範疇；現在從夫，就等於逕用“夫”表示 chồng，不過又怕人們讀作漢越語的 phu，所以注上一個“重”字，表示這字是“讀若重”的。這種“注音字”可說是超出了六書的範圍之外。

王力，於該書第 798 頁，所提出「注音」字的概念，同時並列舉了 113 個字例，如；「入、八、三、千、小、上、下、大、小、寸、少、片、分、王、今、方、五、月、升、以、半、四、石、且、名、正、生、世、去、白、市、古、字、守、羊、灰、曲、肉、年、而、多、危、死、夷、兵、長、宜、身、谷、見、坐、尾、仰、乳、受、果、臥、卦、門、房、青、面、厚、飛、草、起、骨、通、速、堅、開、紫、舅、新、魄、廣、齒、手」等等，部分「注音」字例說明如下所示：

表 1-17：王力之注音字

編 號	字 形	字 音	字 義	意 符	聲 符（漢越音）
1	𠝹	vào	入	入	包（bao）
2	𠆧	tám	八	八	參（tham）
3	巴	ba	三	三	巴（ba）
4	𢀜	nghìn	千	千	彥（ngạn）
5	𠀧	bé	小	小	閉（bế）
6	蘇	to	大	大	蘇（tô）
7	乞	ít	少	少	乙（ất）
8	𢿱	chia	分	分	支（chi）
9	蓮	lên	升	升	連（liên）
10	𦉢	năm	五	五	南（nam）

國立政治大學
National Chengchi University

第二章 喃字會意字的各家研究

有關各國涉及喃字會意字研究的文獻，按掌握之文獻資料統計，越文 9 人，中文 10 人，日文 2 人。以上 21 人，有關喃字會意字的研究，多數附屬於喃字之造字、構字、分類探討內，21 名學者名單詳如下表：

表 2-01：中、日、越文提出喃字會意字之學者

編號	越文學者	中文學者	日文學者
1	19?? 寶琴 Bửu Cầm	1933 聞　宥	1978 富田健次
2	1975 陶維英 Đào Duy Anh	1949 陳荊和	1979 和田正彥
3	1981 黎文貫 Lê Văn Quán	1982 王　力	
4	1985 阮才謹 Nguyễn Tài Cẩn	1987 李樂毅	
5	1988 阮奎 Nguyễn Khuê	1990 李亞舒	
6	2004 阮江靈 Nguyễn Giang Linh	1990 羅長山	
7	2005 花玉山 Hoa Ngọc San	1993 施維國	
8	2008 陳春清心 Trần Xuân Thanh Tâm	2003 祁廣謀	
9	2009 阮進立 Nguyễn Tiến Lập	2007 范麗君	
10		2008 李　瑾	

專文討論喃字會意字的文獻，在 21 人中；僅見日本學者和田正彥，西元 1979 年，於慶應義塾大學《言語文化研究所紀要》，發表一篇〈𠱋喃 chữn nôm 中の會意文字について〉論文，該文乃唯一的討論喃字會意字專文。內容以評論聞宥、陳荊和、王力、陶維英等四人，所列舉之 23 個會意字，扣除重複字 7 個，共評論 16 個會意字。評論對象詳如下表：

表 2-02：和田正彥評論之對象

編號	語文	作 者	年代	論文名稱	會意字數
1	中文	聞　宥	1933	論字喃（chữn nôm）之組織及其與漢字之關涉	7
2	中文	陳荊和	1949	字喃之形態及產生年代	5
3	越文	陶維英	1975	𠱋喃～起源、結構、變遷	6
4	中文	王　力	1982	漢越語研究	5

文獻中共提出幾個會意字？在 21 人所列舉之會意字中，扣除引用或重複字，有十一人，共提出 32 個會意字，其中包含和田正彥所評論之 16 個會意字，有關 32 個會意字詳如下表：

表 2-03：文獻中提出喃字會意字之學者

編號	姓 名	書 名
01	寶　琴	《喃字研究入門 Dẫn Nhập Nghiên Cứu Chữ Nôm》；p13
02	陶維英	《喃字～淵源、結構、衍變 Chữ Nôm－nguồn gốc、cấu tạo、diễn biến》；p7
03	黎文貫	《喃字研究 Nghiên cứu về chữ nôm》；p88
04	阮才謹	《關於喃字的一些問題 Một số vấn đề về chữ nôm》；p57、p58
05	聞　宥	〈論字喃（chữ nôm）之組織及其與漢字之關涉〉；p206
06	陳荊和	〈「字喃」之形態及產生年代〉
07	王　力	〈漢越語研究〉；p796

08	李樂毅	〈方塊壯字與喃字的比較研究〉；p69
09	李亞舒	〈越南喃字及其翻譯問題〉；p49
10	羅長山	〈試論字喃的演變規律及其消亡的社會原因〉；p25
11	祁廣謀	〈越南喃字的發展演變及其文化闡釋〉；p105
12	和田正彥	〈笍喃 chữn nôm 中の會意文字について（字喃 chữ nôm 中的會意文字）〉

表 2-04：文獻中之喃字會意字

編號	名稱	頻率	寶琴	陶維英	黎文貫	阮才謹	聞宥	陳荊和	王力	李樂毅	李亞舒	羅長山	祁廣謀	和田正彥
01	𡗉 trời	12	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
02	仝 trùm	9	●	●	●	●	●		●	●			●	●
03	𢬵 sánh	5		●		●	●					●		●
04	𠓨 mất	4		●					●				●	●
05	紳 chuỗi	4			●	●	●							●
06	胫 giêng	4				●	●	●						●
07	今 seo	4		●		●				●				●
08	迸 mười	3							●				●	●
09	褪 lạy	3						●		●				●
10	𡑮 rằm	3		●		●								●
11	𢧐 gồm	3		●				●						●
12	曠 rộng	2					●							●
13	悻 giận	2					●							●
14	𨑹 chầy	2							●					●
15	笍 chữ	2						●						●
16	氽 mấy	2		●										●
17	苒 đời	2		●						●				
18	𩣡 tuổi	1		●										
19	𢦏 lử	1				●								
20	瞨 nhòm	1				●								
21	瞻 trộm	1				●								
22	玡 ngà	1				●								
23	𢀖 đất	1									●			
24	媄 nạ	1										●		
25	𡢁 lới	1										●		
26	慱 sợ	1										●		
27	𩛥 tròn	1										●		
28	𡨦 bổ	1										●		
29	𡸁 khuya	1										●		
30	𣲖 nhỏ	1										●		
31	蛛 thùa	1										●		
32	𠮷 rẻ	1											●	

國立政治大學 National Chengchi University

喃字字典各本所列的會意字數，以目前發行之喃字字典中，共三本字典有喃字文字結構分類，所列之會意字，各為 59、93、273 個。

表 2-05：各家喃字字典會意字字數

編號	名 稱	年份	出版社	頁數	會意字
1	Từ Điển Chữ Nôm 喃字字典	2006	漢喃研究院	1546	059
2	Đại Từ Điển Chữ Nôm 喃字大字典	2004	文藝出版社	1598	093
3	Đại Tự Điển Chữ Nôm 喃字大字典	2007	順化出版社	2509	273

三本喃字字典會意字字數，因各家所提會意字，未必獲得他家認同或有收錄，今以只要有一家提出該字為會意字，作為計算標準，則三本喃字字典之會意字總數，以張、黎版之字典 273 個會意字為計算基礎，武文敬版字典所提出之未重複會意字數 40 個，社科院版字典所提出之未重複會意字數 41 個，計三本喃字字典共提出 354 個會意字（詳如下表）：

表 2-06：喃字字典會意字數合計

編號	字典名稱	會意字	重複字	未重複字	合計
1	喃字大字典（社科院；1546 頁）	059	18/273	041	354
2	喃字字典（武文敬；1598 頁）	093	53/273	040	
3	喃字大字典（張、黎；2509 頁）	273	00/273	273	

字典與文獻之會意字數合計，文獻提出 32 個會意字，經與三本喃字字典比對，扣除 17 個重複字數，文獻會意字與三本喃字字典會意字比對，未重複之會意字數共 15 個（詳如下表紅字者），加上三本喃字字典所提出之 354 個會意字，字典與文獻共提出 369 個喃字會意字。

表 2-07：文獻中未重複之 15 個會意字（紅字者）

編號	喃字	武文敬	社科院	張、黎	編號	喃字	武文敬	社科院	張、黎
01	丕 trời	會意 P1431	會意 P1182	會意 P2278	17	曠 rộng	形聲 P1169	會意 P0966	會意 P1812
02	仝 trùm	會意 P1434	會意 P1185	會意 P2283	18	悺 giận		形聲 P0425	
03	今 seo	會意 P1213		會意 P1886	19	𨑹 chầy			
04	𢓊 sánh	形聲 P1197	會意 P0994	會意 P1858	20	迸 mười	形聲 P0855	形聲 P0717	會意 P1334
05	甄 rằm	形聲 P1133			21	褪 lạy	形聲 P0698	會意 P0578	形聲 P1076
06	尒 mấy	未分類 P0804	會意 P0678	會意 P1257	22	畢 đất			
07	芦 đời	形聲 P0434	形聲		23	媄 nạ			
08	𢓊 gồm	會意 P0533	會意 P0449	會意 P0825	24	𡑮 lới			
09	𣶒 mất	形聲 P0801	形聲 P0676	會意 P1254	25	悳 sợ	形聲 P1234	形聲 P1025	形聲 P1920
10	𩣡 tuổi	會意 P1317	會意 P1196	會意 P2057	26	𨋢 tròn			

11	紳 chuỗi	會意 P0286		形聲 P0426	27	㝵 bổ			
12	舞 lử	會意 P0767		會意 P1199	28	巂 khuya	形聲 P0679	形聲 P0548	形聲 P1024
13	瞭 nhòm	會意 P1013		形聲 P1585	29	泐 nhỏ	形聲 P1010	形聲 P0822	形聲 P1580
14	瞻 trộm	會意 P1425		會意 P2268	30	鰷 thùa	形聲 P1376		形聲 P2174
15	玡 ngà	形聲 P0915	形聲 P0749	會意 P1429	31	岑 rẻ	形聲 P1142		形聲 P1772
16	胻 giêng	形聲 P0506	形聲 P0427	形聲 P0781	32	𢀜 chữ	形聲 P0293	會意 P0182	會意 P0434

第一節 日本學者的會意字研究

中國學者李無未，西元 2006 年，在《延邊大學學報社會科學版》第三十九卷第一期，發表一篇〈日本學者的越南漢字音研究〉論文，其認為日本學者對越南漢字音的研究成果卓著，比較有代表性的是三根谷彻的〈越南漢字音的研究〉，以及小倉進平、藤堂明保、橋本萬太郎、和田正彥、清水正明等學者的論著。

有關喃字構造方面，該文亦指出山本達郎的《聞宥氏的論字喃(chữ nôm)之組織及其與漢字之關涉》，介紹聞宥的研究動態，及對聞宥的研究作了較好的補充與說明。在喃字分類方面，富田健次相繼發表兩篇《民族俗字研究方法意義 DuyAny 氏論文》、《民族俗字字喃構造淵源》。在會意字方面，和田正彥發表一篇《字喃中會意文字》論文，認為會意字數量極少。

（一）富田健次

富田健次，西元 1978 年，於《大阪外国語大學タイ・ベトナム語學研究室》，發表一篇〈ベトナムの“民族俗字”『字喃』の研究方法とその意義－特に Đào Duy Anh 氏の論文をめぐって（越南民族俗字字喃的研究方法和意義）〉，該文主要針對越南學者，陶維英 Đào Duy Anh，西元 1975 年，所著《喃字～淵源、結構、衍變 Chữ Nôm－nguồn gốc、cấu tạo、diễn biến》一文所做的評論。有關喃字會意字研究的部份，該文第 7 頁，將會意字定義為「義＋義」的概念，並列舉一個「會意」字。西元 1979 年，富田健次於《東南アジア研究》第 17 輯，發表一篇〈ベトナムの民族俗字「字喃」の構造とその淵源（越南民族俗字字喃構造淵源）〉，該文喃字會意字的研究，內容與 1978 年所著雷同，並無提出新的會意字。

字　例：丕 trời

（二）和田正彥

和田正彥，西元 1979 年，於《慶應義塾大學言語文化研究所紀要》第十一號，發表一篇〈字喃 chữn nôm 中の會意文字について（字喃 chữ nôm 中的

會意文字）〉論文，該文乃唯一的討論喃字會意字專文。內容以評論聞宥（根據 Jean Bonet 的《大南國音字彙合解大法國音》舉七個會意字）、陳荊和（在〈字喃之形態及產生年代〉文中舉 5 個會意字）、王力（在〈漢越語研究〉文中舉 5 個會意字）、陶維英 Đào Duy Anh（在《字喃～起源、結構、變遷》文中舉 6 個會意字）等四人，所列舉之 23 個會意字，扣除重複字 7 個，共評論 16 個會意字。和田正彥評論結果，會意字僅有 6 個，其餘 10 個為形聲字（詳如下表）。和田正彥認為喃字會意字數量少的原因，在於喃字借用漢字音書寫民族語，只要採取所謂六書的假借和形聲的兩種方式就充分足夠，不太需要採取會意字的方式，因此對於喃字的解構，從漢字音上去理解，將更為妥適。

字　例：紳 chuỗi、悻 giận、胻 giêng、曠 rộng、𢬵 sánh、歪 trời、仝 trùm、𥳑 chữ、
嫌 gồm、褪 lạy、𨑹 chầy、𣶒 mất、迸 mười、今 seo、𢬵 rằm、尒 mấy

表 2-08：和田正彥之會意字與各家看法比較

編號	會意字	提出者	和田正彥	武文敬	社科院	張、黎
1	紳 chuỗi	聞宥	會意	會意 P0286		形聲 P0426
2	悻 giận	聞宥	形聲		形聲 P0425	
3	胻 giêng	聞宥、陳荊和	形聲	形聲 P0506	形聲 P0427	形聲 P0781
4	曠 rộng	聞宥	形聲	形聲 P1169	會意 P0966	會意 P1812
5	𢬵 sánh	聞宥、陶維英	形聲	形聲 P1197	會意 P0994	會意 P1858
6	歪 trời	聞宥、陳荊和、王力、陶維英	會意	會意 P1431	會意 P1182	會意 P2278
7	仝 trùm	聞宥、王力、陶維英	會意	會意 P1434	會意 P1185	會意 P2283
8	𥳑 chữ	陳荊和	形聲	形聲 P0293	會意 P0182	會意 P0434
9	嫌 gồm	陳荊和	形聲	會意 P0533	會意 P0449	會意 P0825
10	褪 lạy	陳荊和	形聲	形聲 P0698	會意 P0578	形聲 P1076
11	𨑹 chầy	王力	形聲			
12	𣶒 mất	王力	形聲	形聲 P0801	形聲 P0676	會意 P1254
13	迸 mười	王力	形聲	形聲 P0855	形聲 P0717	會意 P1334
14	今 seo	陶維英	會意	會意 P1213		會意 P1886
15	𢬵 rằm	陶維英	會意	形聲 P1133		
16	尒 mấy	陶維英	會意	未分類 P0804	會意 P0678	會意 P1257

第二節 中國學者的會意字研究

（一）聞宥 Văn Hựu

聞宥，西元 1933，於《燕京學報 14 期》，著〈論字喃（chữ nôm）之組織及其與漢字之關涉〉，該文根據 Jean Bonet 的《大南國音字彙合解大法國音》

為研究範圍，有關喃字之會意字研究，該書第 206 頁，列舉 7 個「會意」字。

字　例：紳 chuỗi、悳 giận、胚 giêng、曠 rộng、𢬵 sánh、丕 trời、仝 trùm

（二）陳荊和 Trần Kinh Hòa

陳荊和，西元 1949 年，於《人文科學論叢》第一輯，著〈「字喃」之形態及產生年代〉，有關喃字之會意字的研究，該書列舉 5 個「會意」字。

字　例：丕 trời、𢧐 gồm、胚 giêng、褪 lạy、𥳑 chữ

（三）王力 Vương Lực

王力，西元 1982 年，《龍蟲並雕齋文集》第三冊，著〈漢越語研究〉一文，該文共分九章，有關喃字之會意字的研究，該書第 796 頁，列舉 5 個「會意」字。

字　例：丕 trời、仝 trùm、𨑹 chầy、𠎝 mất、迸 mười

（四）李樂毅 Lý Nhạc Nghị

李樂毅，西元 1987 年，《民族語文》第四期，著〈方塊壯字與喃字的比較研究〉，有關喃字之會意字的研究，第 69 頁，列舉 5 個「會意」字。

字　例：丕 trời、仝 trùm、今 seo、茂 đời、褪 lễ

（五）李亞舒 Lý Á Thư

李亞舒，西元 1990 年，《東南亞》第二期，著〈越南喃字及其翻譯問題〉，該文共分四章，有關喃字之會意字的研究，該書第 49 頁，列舉 2 個「會意」字。

字　例：丕 trời、畢 đất

（六）羅長山 La Trường San

羅長山，西元 1990 年，《東南亞縱橫》第三期，著〈試論字喃的演變規律及其消亡的社會原因〉，有關該文喃字之會意字的研究，該書第 25 頁，列舉 6 個「會意」字，並指出「𢬵 sánh、媄 nạ、𡑮 lới、悳 sợ」四字為「形聲兼會意」字，「𨋢 tròn、丕 trời」兩字為「會意兼形聲」字。西元 1992，《東南亞縱橫》第三期，著〈古壯字與字喃的比較研究〉，有關該文喃字之會意字的研究，

該書第 25 頁，列舉「𡨸 bổ、𡸁 khuya、𣶒 nhỏ、𧑮 thùa」4 個「會意」字。

字　例：𢫬 sánh、嫄 nạ、𡒄 lới、慱 sợ、𨋢 tròn、丕 trời、𡨸 bổ、𡸁 khuya、𣶒 nhỏ、𧑮 thùa

（七）祁廣謀 Kì Quảng Mưu

祁廣謀，西元 2003，《解放軍外國語學院學報》第二十六卷第一期，著〈越南喃字的發展演變及其文化闡釋〉一文，有關該文喃字之會意字的研究，該書第 105 頁，列舉 5 個「會意」字。

字　例：丕 trời、迸 mười、仝 trùm、𠎝 mất、𠬠 rẻ

第三節 越南學者的會意字研究

（一）寶琴 Bửu Cầm

寶琴 Bửu Cầm 約生於西元 1919 年，西貢文科大學從事漢喃教學，所著《喃字研究入門 Dẫn Nhập Nghiên Cứu Chữ Nôm》之年代不明，該文共分三章（如下）。有關喃字之會意字的研究，該書第 13 頁，列舉「丕 trời」及「仝 trùm」2 字。同時指出「丕 trời」該字，「天」、「上」兩部首，都指整個字義，「仝 trùm」指該字為會意字。

字　例：丕 trời、仝 trùm

（二）陶維英 Đào Duy Anh

陶維英 Đào Duy Anh，西元 1975 年，著《喃字～淵源、結構、衍變 Chữ Nôm－nguồn gốc、cấu tạo、diễn biến》，共分五章，內容根據古代文獻和碑文考證喃字，並以「六書」概念檢視喃字的造字法。有關喃字之會意字的研究，該書第 64 頁中列舉出 6 個「會意」字，三個「會意兼形聲」字。

字　例：丕 trời、仝 trùm、今 seo、𢫬 sánh、𤮌 rắm、余 mấy 等六個會意字。「𦵏 đời、𠓛 gồm、𠎝 mất、𧞤 tuổi」等四個會意兼形聲字。

表 2-09；乃根據陶維英 Đào Duy Anh，所著《喃字～淵源、結構、衍變 Chữ Nôm－nguồn gốc、cấu tạo、diễn biến》的研究，表中各書之會意字至多 5 個。

國立政治大學 National Chengchi University

表 2-09：陶維英喃字類型統計

材料名稱	字 數	假借一類	假借二類	假借三類	假借四類	形聲	會意
《Đắc thú làm tuyền》	736	13	156	34	93	70	
《Quốc âm thi tập》	642	60	225	63	113	176	5
《Quốc âm thi tập》前十首詩	538	32	144	54	151	121	5

資料來源：陶維英 1975《喃字～淵源、結構、衍變》

表 2-10；乃引用富田健次，於 1978 所發表的《ベトナムの民族俗字字喃の研究方法とその意義--特に Đào Duy Anh 氏の論文をめぐつて》，該論文依據陶維英 Đào Duy Anh 的研究統計，所製作出來的表格，表中所列各書目之會意字至多 7 個。

表 2-10：富田健次依陶維英統計製作之分類表

材料名稱	字數	A2 第一假借	A1 第二假借	C1 第三假借	C2 第四假借	B 第五假借	G1 第一形聲	G2 第二形聲	F 會意
雲本寺銅鐘	2		1	1					
報恩寺碑文	24	1	2	13	2		6		
《居塵樂道》	1482	112	807	128	316		357		
《得趣林泉成道》	336	13	156	34	93		70		
《詠花安寺》	642	60	225	63	113		176		5
《禪宗課虛語錄》序文	300	10	100	39	100		51		
《國音詩集》	538	32	144	54	151		121		5
《花箋記》頭 2 章	303	23	96	28	54		100		2
《大南國史演歌》頭 100 句	700	33	372	37	90		90	71	7

資料來源：富田健次 1978《ベトナムの民族俗字字喃の研究方法とその意義--Đào Duy Any 氏の論文をめぐつて》

表 2-11；乃引用花玉山，2005 年所著論文《漢越音與字喃研究》，該論文依據陶維英 Đào Duy Anh 的研究統計表，表中所列各書目之會意字至多 7 個。

表 2-11：花玉山依陶維英統計製作之分類表

時 期	材料名稱	假借	形聲字	會意字
陳朝(1225 — 1400)	《居塵樂道》	444	357	極少
	《林泉成道得趣》	127	70	
	《詠華安寺》	176	176	5
黎初(1428 年起)	《國音詩集中前十首詩》	205	121	5
黎末(1784 年止)	《花箋記》	82	120	2
阮初(1802 年起)	《大南國史演歌》	127	161	7

資料來源：花玉山 2005《漢越音與字喃研究》

（三）黎文貫 Lê Văn Quán

黎文貫 Lê Văn Quán，於西元 1981 年，河內社會科學出版社，著《喃字研究 Nghiên cứu về chữ nôm》，共分四章，有關喃字之會意字的研究，該書第 88 頁中列舉出 3 個「會意」字。

字　例：歪 trời、仝 trùm、紳 chuỗi

（四）阮才謹 Nguyễn Tài Cẩn

阮才謹 Nguyễn Tài Cẩn，西元 1985 年，河內大學暨專業中學出版社，著《關於喃字的一些問題 Một số vấn đề về chữ nôm》，共分十章，有關喃字之會意字的研究，該書第 57、58 頁中列舉出 11 個「會意」字。

字　例：歪 trời、仝 trùm、今 seo、甄 rằm、紳 chuỗi、𢧐 lử、瞭 nhòm、瞌 trộm、𢬵 Sánh、玡 ngà、脈 giêng。

（五）阮奎 Nguyễn Khuê

阮奎 Nguyễn Khuê，西元 1988 年，著《喃字的一些基本問題 Những vấn đề cơ bản của chữ nôm 》，共分四章，有關喃字之會意字的研究，該書第 30 頁中列舉出 5 個「會意」字。

字　例：歪 trời、仝 trùm、今 seo、甄 rằm、余 mấy。

國立政治大學 National Chengchi University

第三章 喃字字典的會意字定義

漢字六書會意的定義，諸家眾說紛紜，因此；我們引用《教育部國語辭典》的說法:「會意;指合成兩個以上的字表示一個意義的造字法」,從以上的定義中，我們會發現這種解釋，並未指出所用來合成之字，個別聲符間的關係為何？以及個別意符間的關係為何？以這樣的定義，套用在以漢字為基礎的喃字上，將因定義過於寬鬆，而造成各家在分類上會有明顯的差異。本章第一節重點，在於分析喃字字典會意字的定義，並以實際字例來檢視，找出各家主要分類原則與差異原因。第二節重點，喃字字典分類以聲符優先為原則，第三節重點，說明社科院字典會音字類型，以及針對各家越南古音說法的辨證，第四節重點，分析喃字字典形聲會意分類原則

第一節 喃字會意字的定義

本章有關喃字會意字的定義，分別參考下表所示之三家喃字字典，越南社會科學院為越南國家級研究機構，武文敬先生則為越南早期研究喃字的學者，順化出版社之喃字字典，則為近代兩位越南學者所編。

表 3-01：喃字字典

序	名 稱	年份	出版社	作 者
1	Từ Điển Chữ Nôm 喃字字典	2006	Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam 越南社會科學院	Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam 越南社會科學院
2	Đại Từ Điển Chữ Nôm 喃字大字典	2004	Nhà xuất bản văn nghệ 文藝出版社	Vũ Văn Kính 武文敬
3	Đại Tự Điển Chữ Nôm 喃字大字典	2007	Nhà xuất bản thuận hóa 順化出版社	Trương Đình Tín 張庭信 Lê Quý Ngưu 黎貴牛

三家喃字字典，按中國六書分類法，將喃字按「假借、形聲、會意」分類，由表 3-02 所示，三家在分類上已有部份差異。會意類中，越南社會科學院將越南古音，視為「音＋音＝會音」，並列入會意字的範疇。

表 3-02：喃字字典分類比較

名 稱	社科院	武文敬	張、黎
假借	5 小類	4 小類	8 小類
形聲	2 小類	2 小類	2 小類
會意	2 小類	1 小類	1 小類

有關喃字會意字的定義，文藝出版社出版，武文敬編之《Đại Từ Điển Chữ Nôm 喃字大字典》，定義如下（p18）:

Hội ý là lấy hai chữ Hán đều có nghĩa để chỉ về một ý của một âm Nôm nào đó, thì ghép lại để tạo ra một chữ mới có âm mang ý nghĩa cả hai chữ ấy.

會意是拿兩個都有意義的漢字，作爲指出某一喃音的一個意，也就是將兩者結合起來，以便再導出一個新字，該字音包含那兩個漢字的意義。

越南社會科學院出版，越南社會科學院合編之《Từ Điển Chữ Nôm 喃字字典》，會意字定義如下（p24）:

Loại chữ hội ý：viết ghép hai chữ Hán Thành một chữ Nôm để biểu đạt ý nghĩa của một ngữ tố Việt.

會意字類：兩個漢字合在一起書寫，成爲一個喃字，以便表達一個越語素的意義。

順化出版社出版，張庭信、黎貴牛合編之《Đại Từ Điển Chữ Nôm 喃字大字典》，會意字定義如下（p10）:

Hội ý（HY）：Hợp ý của các phần lại để tra thành chữ mới.

會意（HY）：各部首的合意再成爲新字

綜合以上三家喃字字典，有關喃字會意字的定義，我們大致上可將之歸納並簡化成下列數學等式：

A 義（漢字、漢越音）＋B 義（漢字、漢越音）＝C 新義（喃字、越語）

表 3-03 所示，三家喃字字典的會意字，合計共 354 字，其中不包括，被社科院歸納為會意字的 190 個會音字。

表 3-03：喃字會意字數量

編號	字典名稱	會意字	重複字	未重複字	合計
1	喃字大字典（社科院；1546 頁）	059	18/273	041	354
2	喃字字典（武文敬；1598 頁）	093	53/273	040	
3	喃字大字典（張、黎；2509 頁）	273	00/273	273	

三本喃字字典合計 354 個會意字當中，如下表表 3-04 所示，僅有六個喃字，為三家同時分類為會意字。

表 3-04：三家喃字分類相同者

編號	字 例	字 義	社科院	武文敬	張、黎
1	並 tịnh、兼 kiêm＝𠜱 gồm	包含、兼備	P0449 會意	P0533 會意	P0825 會意
2	人 nhân＋上 thượng＝仝 trùm	頭目、大王	P1185 會意	P1434 會意	P2283 會意
3	天 thiên＋上 thượng＝𡨦 trời	天空、天	P1182 會意	P1431 會意	P2278 會意
4	上 thượng＋天 thiên＝𡗶 trời	天空、天	P1182 會意	P1431 會意	P2278 會意
5	年 niên＋歲 tuế＝𢧵 tuổi	年齡、年紀	P1196 會意	P1317 會意	P2058 會意
6	足 túc＋伸 thân＝𨆬 duỗi	伸直、屋樑	P0286 會意	P0366 會意	P0551 會意

第二節 聲符優先分類原則

為何 354 個會意字當中，只有表 3-04 中六個喃字，同時被這三本字典分類為會意字？關於這問題，我們再列舉一些字例，就會發現這三家字典，對於喃字的解構與分類，各有不同之處，例如表 3-05 所示：

表 3-05：三家喃字分類相異者

編號	字 例	字 義	社科院	武文敬	張、黎
1	厨 trù＋寺 tự＝𨻰 chùa	佛寺、廟宇	P0171 會意	P0279 形聲	P0415 會意
2	戶 hộ＋氏 thị＝𢇁 họ	姓、家族	P0481 會意	P0577 形聲	P0886 會意
3	日 nhật＋務 vụ＝𣅀 mùa	季節、收穫	P0708 形聲	P0845 會意	P1319 會意
4	辶 sước＋升 thăng＝迸 lên	登、上、升	P0602 形聲	P0719 會意	P1115 會意

下列表 3-06 所示，顯現社科院、武文敬兩家，以「部首為本義字且為聲符即形聲字」為分類原則。

表 3-06：社科院、武文敬兩家喃字分類同為形聲

編號	字 例	字 義	社科院	武文敬	張、黎
1	眉 my＋毛 mao＝𦿆 mày	眉	P0668 形聲	P0791 形聲	P1239 會意
2	口 Khẩu＋信 tín＝𠳋 tin	相信、消息	P1126 形聲	P1290 形聲	P2010 會意
3	土 thổ＋瓦 ngõa＝𤰈 ngói	瓦	P0780 形聲	P0954 形聲	P1490 會意
4	虫 trùng＋龍 long＝𧋍 rồng	龍	P0965 形聲	P1167 形聲	P1811 會意

對於以上這三家的喃字分類，我們根據表 3-05、3-06 的初步資料顯示，張、黎兩者對於喃字會意字的定義，我們可以理解為：

義＋義（不考慮聲符）＝會意

至於社科院、武文敬兩家，除非對喃字有特別的深入解構，否則兩家在分類時，皆以喃字部首是否為聲符，作為分類上的依據，兩家形聲字的定義，大致上我們可以理解為：

義＋音（不考慮聲符即本義字）＝形聲

社科院、武文敬兩家字典，除了在會意字上的分類，與張、黎有差異外，另外有一種喃字，如表 3-07 所示，字形本身為漢字，喃字把漢字部首分解，當作「形符＋聲符＝形聲字」來看，而張、黎兩者則將這類喃字分類為假借字：

表 3-07：分解漢字部首（類型一）

編號	漢義	喃 字	喃義	形符	聲 符	社科院	武文敬	張、黎
1	果核	核 cây	樹	木	該 cai	P0105 形聲	P0173 形聲	P0236 假借
2	安慰	唁 ngon	味美	口	言 ngôn	P0780 形聲	P0955 形聲	P1491 假借
3	尋求	找 quơ	抓取	扌	戈 qua	P0921 形聲	P1112 形聲	P1724 假借

表 3-08 所示，5 個漢字，張、黎兩者將部首分解，作「意符＋意符＝會意字」，而武文敬將此類字，分類為「形聲、假借、會意」，社科院則分類為「形聲、假借」。

表 3-08：分解漢字部首（類型二）

編號	字 例	字義	社科院	武文敬	張、黎
1	金 kim＋刀 đao＝釗 dao	刀		P0308 形聲	P0460 會意
2	女 nữ＋母 mẫu＝姆 mẹ	母親	P0676 形聲	P0807 形聲	P1261 會意
3	女 nữ＋母 mẫu＝姆 mợ	媽媽		P0841 假借	P1311 會意
4	玉 ngọc＋牙 nha＝玡 ngà	象牙		P0915 會意	P1429 會意
5	車 xa＋罔 võng＝輞 võng	網	P1244 假借	P1496 假借	P2385 會意

表 3-09 所示之 4 個漢字，除顯示張、黎兩者，對於假借的漢字，在分類上有自相矛盾現象外，另外兩家喃字字典，也有不一致性的分類現象。

表 3-09：分解漢字部首比較（表 3-7 與表 3-8）

編號	漢 義	喃 字	喃 義	社科院	武文敬	張、黎
1	果核	核 cây	樹	P0105 形聲	P0173 形聲	P0236 假借
2	尋求	找 quơ	抓取	P0921 形聲	P1112 形聲	P1724 假借
3	保姆	姆 mẹ	母親	P0676 形聲	P0807 形聲	P1261 會意
4	輪框	輞 võng	網	P1244 假借	P1496 假借	P2385 會意

第三節 社科院字典會音字類型

有關「音＋音」這一類的喃字，社科院將其納入會意字範疇，並稱該類喃字為「會音字」，為另外兩家所沒有。表 3-10 字義以「月、天、果、男」之「越南古音」，這一類喃字分類，三家在分類時並未說明此類喃字，為「越南古音」，下表則為各家之分類。

表 3-10：社科院字典會音字（第一類型）

編號	字 例	字義	社科院	武文敬	張、黎
1	巴 ba＋來 lai＝𠸄 trai	男	P1140 會音	P1391 形聲	P2202 形聲
2	巴 ba＋賴 lại＝𩒨 trái	果	P1142 會音	P1393 形聲	P2203 形聲
3	巴 ba＋朘 trăng＝𦗟 trăng	月	P1152 會音	P1401 形聲	P2222 會意
4	巴 ba＋例 lệ＝𤾓 trời	天	P1182 會音	P1431 形聲	P2278 會意

表 3-11 為各家說明「越南古音」之演化，其音變模式如「BL→TR」或「ML→TR」。

表 3-11：學者假定之越南古音

名稱	資料來源	頁數	內 容
陶維英	𠳋喃～起源、結構、變遷	P025	𩒨，古代稱 blái（trái 果）
		P046	勃末（陶訂正：勃來）＝bột lồi→blời
			浮勃末（陶訂正：末勃來）＝mạt bột lồi→mặt blời（日）
			勃文（陶訂正：末麥）＝mạt lăng→mặt blăng（月）
王 力	漢越語研究	P810	𢧐 trai＝blai→trai→giai（男）
			朘 trăng＝blăng→trăng→giăng（月）
黎文貫	喃字研究	P063	勃來＝bột lỗi→trời（天）
			扶勃來＝phù bột lỗi→mặt trời（日）
			勃文＝bột văn→mặt trăng（月）
		P092	𤾓＝麻 ma＋例 lệ→mlệ→mlời→lời
		P102	𠸄（巴＋麥）＝ba＋lăng→blăng→trăng（月）
			𩒨（巴＋賴）＝ba＋lại→blại→trái（果）
阮 奎	喃字的一些基本問題	P021	勃來＝bột＋lỗi→blời→trời（天）
		P042	𩒨 trái＝巴 ba＋賴 lại＝blái→trái（果）
		P059	𦗟 trăng＝巴 ba＋麥 lăng＝blăng→trăng（月）
			𤾓 trời＝巴 ba＋例 lệ＝blời→trời（天）
			例 lời＝麻 ma＋例 lệ＝mlệ→mlời→trời（天）
			𢧐 lời＝麻 ma＋利 lời＝mlời→trời（天）
			𦗟 trăng＝巴 ba＋朘lăng＝blăng→trăng（月）

表 3-12 所示，「越南古音」共分為兩類，一類字義以「天、日、月」為主之「勃末、浮勃末、勃文、勃來、扶勃來」辭彙，依據來源，如陶維英《𠳋喃～起源、結構、變遷》，P46，書中所提：

黎貴惇（Lê Quý Đôn）的《見聞小錄》一書，〈風土簡介〉章中，引用元國（13 世紀）陳朝綱中的交州使書，有一段用漢字作爲一些不同漢字的釋義，即依據元朝中國音用漢字記一些越語。

表 3-12：學者假定之第一類型越南古音

名 稱	資料來源	頁數	內 容
陶維英	𠳋喃～起源、結構、變遷	P46	勃末（陶訂正：勃來）＝bột lồi→blời
			浮勃末（陶訂正：末勃來）＝mạt bột lồi→mặt blời（日）
			勃文（陶訂正：末夌）＝mạt lăng→mặt blăng（月）
黎文貫	喃字研究	P63	勃來＝bột lỗi→trời（天）
			扶勃來＝phù bột lỗi→mặt trời（日）
			勃文＝bột văn→mặt trăng（月）
阮　奎	喃字的一些基本問題	P21	勃來＝bột＋lỗi→blời→trời（天）

「勃來（天）、勃文（月）、浮勃來（日）或扶勃來（日）」等辭彙，是不是越南古音，由於未能見到原文本之相關例句，可作為語意分析之參考，我們僅就陶維英的訂正資料來做探討（詳如表 3-13）。

表 3-13：陶維英之古音音變假設

編號	字義	古文漢字（漢越音）	陶維英訂正	假設古音	現代越語
1	天	勃末（bột mạt）	勃耒（bột lồi）	blời	trời
2	日	浮勃末（phù bột mạt）	末勃耒（mạt bột lồi）	mặt blời	mặt trời
3	月	勃文（bột văn）	末夌（mạt lăng）	mặt blăng	mặt trăng

從三家喃字字典中所列字例（如表 3-14），即可發現「來、賴、懶」皆可單獨作為越語「trai 男、trái 果」之借音字，這說明「勃末、浮勃末、扶勃末」之「末」字，是「來」之通體字，「來」也可作「天 trời」之借音字，我們從其他資料亦能佐證此一說法，如《越漢喃字典》顯示，「來」之漢越音為「lai、lãi」，透過《喃遺產保存會》之資料庫，我們可以發現「來」之借音，共有「lai、lay、lơi、ray、rơi、rời」六種，其中「rời」音與越語「trời（天）」相似。因此；陶維英將「勃末、浮勃末、扶勃末」之「末」字，訂正為「來」字，似乎是有道理。

表 3-14：果、男之喃字

編號	越語	字義	喃 字	武文敬	喃 字	張、黎	喃 字	社科院
1	trai	男	𤇾、𤇾	P1392	𤇾、𤇾	P2202	𤇾、𤇾	P1141
2	trái	果	賴、𤇾	P1392	賴、𤇾	P2203	來、賴、𤇾	P1142
			𤇾	P1393	𤇾、𤇾、懶	P2204	𤇾、𤇾	

表 3-15 所示，陶維英將「勃耒bột lồi」視為古音「blời」，作「天 trời」解，並將「浮勃耒」之「浮」字，訂正成「末」字，讓「末勃耒 mạt bột lồi」較像古音「mặt blời」，作「日 mặt trời」解，如果這樣的訂正是對的話，那麼我們要問

的是，漢字「月」，如果是指越語「月亮 mặt trăng」的話，則古文漢字應該寫成「浮勃文」才對，而不是沒有依任何依據的情況下，在「勃文」前加一個「末」字，視「勃文 bột văn」等同「麥 blăng」，把原古文「勃文」當作「末麥 mặt blăng」，作越語「月亮 mặt trăng」解。

表 3-15：以數學等式看陶維英之訂正

編號	字義	古文漢字（漢越音）	陶維英訂正	數學等式	結論
1	天	勃末	勃耒	末＝耒	末＝耒
2	日	浮勃末	末勃耒	浮＝末；末＝耒	浮＝末
3	月	勃文	末麥	末＋勃文＝末麥	勃文＝麥

至於「勃」的作用為何？我們推測，第一；首先須了解，越南人稱「太陽」為「天之臉」，越語「mặt trời（日）、mặt trăng（月）」中，「mặt」的字義為「臉、面」。「勃」之漢越音「bột」，與越語「麵（粉末）bột」同音，「面」爲「麵」異體字，《說文解字》:「麵，麥屑末也」，越語「麵（粉末）bột」被借來作「面」解，為「mặt」的借義字，同時「勃」具有「蓬勃、繁盛」之義，我們認為；元代《交州使詩本》的詩詞用字來說，以「勃來 mặt trời」稱「太陽」，較「末來、面來」顯得文雅與貼切。而「勃文」則是指「面文 mặt văn」，作「月亮 mặt trăng」解。

第二；「浮、扶」之漢越音皆為「phù」，「浮」之越語為「trôi」，與越語「天 trời」音相似，「扶」為「浮」之通體字，「浮」為借「越語音」字，作「天 trời」解，因此；我們認爲「浮勃來、扶勃來」，有可能是對仗因素的詩詞，「天日」為兩個語詞，乃指「天空與太陽」之意。

由於陶維英根據 17 世紀，黎貴惇（Lê Quý Đôn）引用 13 世紀元國《交州使詩本》的第二手資料，來解讀黎貴惇列舉之古文漢字越語音，各家看法及資料的正確性很難論斷，透過以上的論述，我們以為該等古文漢字之越語音，非越語之古雙輔音字例（如表 3-16）。

表 3-16：本文對古漢字越語音之看法

編號	字義	古文漢字（漢越音）	本文訂正	本文訂正新字義
1	天	勃末	勃耒＝面來 mặt trời	日
2	日	浮勃末	浮勃耒＝天面來 trời mặt trời	天日
3	月	勃文	勃文＝面文 mặt trăng	月

另一類「越南古音（又稱輔音組合或雙輔音）」，如表 3-17 所示，以部首「巴 ba、麻 ma」為主之喃字，皆是由「BL→TR」或「ML→TR」音變而來。陶維英於《笻喃～起源、結構、變遷》一書，第 27 頁，提到「BL→TR」由來的依據：

複合詞中《ăn rau ăn trái 吃菜吃果》(兩個詞彙)」，詞「trái」是「𩲡」，巴賴之漢越音「ba-lại」。17 世紀 A.de Rhodes 的「越-拉丁」字典中，越語「blái」即為今日的「trái 果」，由此可觀察到這種喃字的越語模式，是符合古代發音方式，此種發音方式維持到 17 世紀。

表 3-17：學者假定之第二類型越南古音

名稱	資料來源	頁數	內 容
陶維英	𠳋喃～起源、結構、變遷	P025	𩲡，古代稱 blái（trái 果）
王　力	漢越語研究	P810	𤞷 trai＝blai→trai→giai（男）
			𦝫 trăng＝blăng→trăng→giăng（月）
黎文貫	喃字研究	P092	𪜀＝麻 ma＋例 lệ→mlệ→mlời→lời
		P102	𠸄（巴＋夌）＝ba＋lăng→blăng→trăng（月）
			𩲡（巴＋賴）＝ba＋lại→blại→trái（果）
阮　奎	喃字的一些基本問題	P042	𩲡 trái＝巴 ba＋賴 lại＝blái→trái（果）
		P059	𣎆 trăng＝巴 ba＋夌 lăng＝blăng→trăng（月）
			𣍐 trời＝巴 ba＋例 lệ＝blời→trời（天）
			𣍐 lời＝麻 ma＋例 lệ＝mlệ→mlời→trời（天）
			𣍐 lời＝麻 ma＋利 lời＝mlời→trời（天）
			𣍐 trăng＝巴 ba＋𦝫lăng＝blăng→trăng（月）

另外；黃勇， 1995 年於〈喃字材料對確定 KL、PL/BL、TL、ML 等輔音組合的貢獻 Đóng góp của cứ liệu chữ Nôm trong việc xác định sự biến đổi của các tổ hợp phụ âm KL,PL/BL,TL và ML〉文章中提出「越南古音」看法：

四個輔音組合，其後出現在亞歷山大德羅的「越-葡-拉丁」字典（1651），BL、TL、ML 體現在過去各字目中，還有部分得於附錄中提到，題名〈簡短報告有關安南或東京語〉:「也有不時一些比較少寫，人家還添入 L 到 P 之後，就像 plan，不同的人就讀 làn，沒有 P」還有 KL 就不像 Jemery 的說法.....」，喃字上已經怎樣反映輔音組合？要作出這個回答，從以前至今我們認為有三種情形：

（一）整個記述第一元素伴隨第二元素，譬如：𩲡trái＝cự＋lại 或 𩲡trái＝ba＋lại
（二）只記述第一元素，譬如：trót viết là tốt 卒
（三）只記述第二元素，譬如：trên là thương＋liên

黃勇文章中所提的輔音組合，即是指「越南古音」，其在文章中其所列舉的字例，我們可以發現這四組輔音組合，第一個輔音為「K、P/B、T、M」，第二個輔音都是「L」，且雙輔音都音變為「TR」。

表 3-18 所示，是我們從三家字典中，找出「麻 ma、疒 cá、巨 cự、巴 ba、多 đa」，五個部首可彼此互換的一些字例，例如「𩦎 trời＝𩦎 trời；巴＝麻」。

我們從其中可以發現幾個問題，首先；這五個部首的聲母彼此可互換，如「麻＝疒M/C、疒＝巨 C /C、巴＝巨 B/C、巴＝麻 B/ M 巨＝多 C/Đ」，為何有如此情形出現？是因為地域性（北、中、南）因素造成語言差異？或是這五個部首，有可能不只是僅當作雙輔音的功能？

其次；諸學家列舉的越南古音，第二輔音都是「L」，在表 3-18 中，11 組 22 個字例，有 17 個字例，第二個輔音都是「L」。但其中有兩組例外，如「𩦎 vâng＝𩦎 vâng；巨＝巴」，第二輔音是「B」；「𧻚 sánh＝𧻚 sánh；巨＝多」，第二輔音是「T」，另一字例「𩦎trầu」，第二輔音已經是「TR」雙輔音，與諸學家所提的輔音組合「BL→TR」或「ML→TR」等規則不符。

最後；22 個字例的越語音，僅 8 個字例是雙輔音「TR」，其餘越語輔音都是單輔音，分別是「CL→L；ML→L；ĐL→L」、「CB→V；BB→V」、「CT→S；ĐT→S」，這 12 個字例並沒有出現，學者們假定的越南古音由「KL、PL/BL、TL、ML」音變為「TR」或「L」的情形，顯示具有「麻、疒、巨、巴、多」這些部首的喃字中，某種程度而言，應有不同的意義與功能。

表 3-18：特殊符號關連表

符號關係	序	喃 字	部 首	字義	社科院	武文敬	張、黎	黎文貫
麻＝疒	1	𤸇 lăn	疒 cá＋鄰 lân	滾	P0580			
	2	𩦎 lăn	麻 ma＋吝 lận	滾	P0580			
疒＝巨	3	𤸇 lướt	疒 cá＋列 liệt	擦過	P0651			
	4	𩦎 lướt	巨 cự＋列 liệt	擦過	P0651	P0774		
	5	𩦎 lặng	巨 cự＋朗 lãng	寂靜	P0583			
	6	𤸇 lặng	疒 cá＋朗 lãng	寂靜	P0583			
巨＝巴	7	𩦎 trái	巴 ba＋來 lai	果	P1142			
	8	𩦎 trái	巴 ba＋賴 lại	果	P1142	P1393	P2203	
	9	𩦎 trái	巨 cự＋賴 lại	果	P1142	P1393	P2204	
	10	𩦎 trái	巨 cự＋懶 lại	果	P1142	P1393	P2204	
	11	𩦎 vâng	巨 cự＋邦 bang	諾	P1228	P1475	P2349	
	12	𩦎 vâng	巴 ba＋邦 bang	諾		P1475		
	13	𩦎trầu	巨 ba＋朝 trào	檳榔	P1156		P2229	
	14	𩦎 trầu	巴 ba＋婁 lóu	檳榔			P2229	
巴＝麻	15	𩦎 trời	巴 ba＋例 lệ	天	P1182	P1431	P2278	
	16	𩦎trời	麻 ma＋例 lệ	天	P1182	P1431		
	17	𩦎 lời	麻 ma＋例 lệ	言詞				P0092
	18	𩦎 lời	巴 ba＋例 lời	言詞			P2349	
巨＝多	19	𧻚 lắm	巨 cự＋凜 lẫm	甚		P0700	P1079	
	20	𧻚 lắm	多 đa＋凜 lẫm	甚		P0700	P1079	

	21	𨱗 sánh	巨 cự＋並 tịnh	并		P1197		
	22	𨱗 sánh	多 đa＋並 tịnh	并		P1197	P1858	

表 3-20 所示，三本喃字字典中，以「巴、麻」為部首的字例，「巴」部首共有 14 個字例，「麻」部首僅有 6 個字例。從喃字的音義關係來看，皆與「巴、麻」無關，其相對之另一部首，則與喃字之字音有相關，也都似乎符合學者們假定的越南古音由「KL、PL/BL、TL、ML」音變為「TR」或「L」的情形。但其中仍有編號 4、5、14、15 是例外情形。

表 3-20：特殊符號「巴、麻」之字例

符號	序	部 首	字義	社科院	武文敬	張、黎
巴	1	巴 ba＋乃 nãi＝𠬝 lái	舵	P0563		
	2	巴 ba＋辣 lạt＝𩛥 lạt	竹篾	P0576		
	3	巴 ba＋撩 liêu＝𢇁 lều	小茅屋		P0721	
	4	巴 ba＋拭 thức＝𢇁 xức	拭	P1289		
	5	巴 ba＋監 giam＝𠸄 dầm	淋	P0248		
	6	巴 ba＋婁 lóu＝𡑮 trầu	檳榔			P2229
	7	巴 ba＋呂 lữ＝𢇁 trở	翻轉	P1180		
	8	巴 ba＋賴 lại＝𩛥 trái	果	P1142	P1393	P2203
	9	巴 ba＋來 lai＝𣏟 trái	果	P1142		
	10	巴 ba＋來 lai＝𣏟 trai	男	P1140		
	11	巴 ba＋來 lai＝𣏟 trái	果	P1142		
	12	巴 ba＋例 lệ＝𤇾 trời	天	P1182	P1431	P2278
	13	巴 ba＋夌 lăng＝𡑮 trăng	月	P1152		
	14	巴 ba＋朡 trăng＝𩛥 trăng	月	P1152		
	15	巴 ba＋例 lời＝𤇾 lời	詞	P1174		
麻	1	麻 ma＋吝 lận＝𩛥 lăn	滾	P0580		
	2	麻 ma＋列 liệt＝𠀧 lời	詞	P0630		
	3	麻 ma＋例 lệ＝𠀧 lời	詞	P0630		
	4	麻 ma＋例 lệ＝𠀧 lời	詞	P0630		
	5	麻 ma＋例 lệ＝𠀧 trời	天	P1182		
	6	麻 ma＋例 lệ＝𠀧 trời	天	P1182	P1431	

表 3-21 所示，以「巨、多、ㄗ」為部首的字例，由於數量眾多，我們僅各列舉五個字例，從喃字的音義關係來看，皆與「巴、巨」無關，其相對之另一部首，則與喃字之音、義有相關，也與越南古音之雙輔音沒關係。

表 3-21：特殊符號「巨、多、ㄗ」之字例

符號	序	部 首	字義	社科院	武文敬	張、黎
巨	1	所 sở＋巨 cự＝𡨦 sửa	修理	P1035	P1248	
	2	代 đại＋巨 cự＝𦍒 đời	世代	P0366	P0433	
	3	亭 đình＋巨 cự＝𨑮 dành	保留	P0236		
	4	夢 mộng＋巨 cự＝𧁓 muống	空心菜	P0714		
	5	石 thạch＋巨 cự＝砠 xách	提	P1262		
多	1	多 đa＋迷 mê＝𨑮 về	關於	P1235		
	2	多 đa＋埋 mai＝𡑮 vai	肩膀	P1215		
	3	多 đa＋涓 quyên＝𣿅 quên	忘記	P0920		
	4	多 đa＋丐 cái＝𡑮 cưới	結婚	P0225		
	5	多 đa＋甚 thậm＝𨑮 dậm	踐踏	P0248		
ㄗ	1	貝 bối＋ㄗ cá＝𧶠 bói	占卜	P0056		
	2	用 dụng＋ㄗ cá＝𠬝 dừng	停止	P0291		
	3	等 đẳng＋ㄗ cá＝𢀖 đãng	心野	P0302		
	4	某 mỗ＋ㄗ cá＝𣪠 mỗ	某	P0696		
	5	假 giả＋ㄗ cá＝𠊱 giả	假	P0413		

表 3-22 所示，以「巴、巨」為部首的字例，編號 1、3 中的部首「𠀧 lời」、「朡trăng」，這兩字並非漢字而是喃字的假借，它們是由「麻＋例＝𠀧 lời」及「月＋夌＝朡trăng」所組成，這顯示編號 1、3 的造字年代較晚。另外；編號 2、3 中的部首「朝 trào（triều）」、「朡 trăng」，都已是「TR」雙輔音，跟越南古音音變的規律相違。透過以上兩個案例的說明，顯示這幾個字例與越南古音的關係較不相關，因此；我們認為「麻 ma、ㄗ cá、巨 cự、巴 ba、多 đa」這類特殊符號，有不同的功能，其特殊的意義與功能，在下一章中將有詳細的分析與說明。

表 3-22：「巴、巨」部首特殊案例

編號	字 例	字義	社科院	武文敬	張、黎
1	巴 ba＋𠀧 lời＝𠀧 lời	言詞		P0752	P1174
2	巨 ba＋朝 trào（triều）＝𦍒 trầu	檳榔	P1156		P2229
3	巴 ba＋朡 trăng＝𦍒 trăng	月	P1152	P1401	P2222

表 3-23 所示；將具有相似漢越音的兩個漢字，組成一個喃字，以作為越南語音之聯想，社科院字典將這一類喃字，分類為會音字，其他兩家則將這一類喃字，分類為形聲字：

表 3-23：社科院字典會音字（第二類型）

編號	字 例	字義	社科院	武文敬	張、黎
1	另 lánh＋令 lệnh＝𠊱 lánh	避	P0572 會音		P1065 形聲
2	吝 lận＋寅 dần＝𡨸 lần	次	P0587 會音	P0706 形聲	P1090 形聲
3	末 mạt＋莫 mạc＝𣏟 mắc	貴	P0669 會音	P0793 形聲	P1241 形聲
4	礼 lễ＋易 dễ（越語）＝𥳑 rẻ	賤	P0948 會音		

表 3-24 所示，由兩漢字之漢越音「聲母、韻母」，作「反切」，以成為一喃字音，這一類喃字，社科院亦稱之為會音字，其他兩家則將之分類為形聲字：

表 3-24：社科院字典會音字（第三類型）

編號	字 例	字義	社科院	武文敬	張、黎
1	車 xa＋娄 lâu＝𨈆 sau	後	P0999 會音	P1201 形聲	P1865 形聲
2	車 xa＋卢 lô＝𨈆 so	比較	P1013 會音		P1898 形聲
3	車 xa＋略 lược＝𨈆 trước	前	P1190 會音	P1439 形聲	P2293 形聲

第四節 形聲會意分類原則

以下表 3-25、3-26、3-27，為本文彙整三家喃字字典，有關形聲、會意字的概略分類說明。三家的差異有三，其一被張、黎分類為「假借（義讀）」類型的喃字，武文敬則將其分類為「形聲（漢字部首分解）」。其二，張、黎獨列「形聲喃」，其三，社科院獨列「會音」：

表 3-25：張廷信、黎貴牛字典喃字分類

名稱	說 明	喃字	字義	漢越音
假借	GT（Giả Tá 假借）	坦 đất	地	坦 thản、土 thổ、旦 đán
形聲	HT（Hài Thanh 形聲）	栟 binh	兵、卒	木 mộc、兵 binh
	HTN（Hài Thanh Nôm 形聲喃）	唾 lời	說話	口 khẩu、歪 trời
會意	HY（Hội Ý 會意）	歪 trời	天	天 thiên＋上 thượng

表 3-26：社科院字典喃字分類

名稱	說 明	編號	喃 字	字義	漢越音
形聲	部首表意＋漢字表音	F1 類	跳 bước	步	足 túc、北 bắc
	漢字表意＋漢字表音	F2 類	草 cỏ	草	草 thảo、古 cổ
會意	會音	E1 類	蠃 trái	果	巴 ba＋賴 lại
	會意	E2 類	丕 trời	天	天 thiên＋上 thượng

表 3-27：武文敬字典喃字分類

名 稱	說 明	喃 字	字 義	漢越音
形聲	部首＋漢字	摽 bơi	游泳	扌 thủ、悲 bi
	漢字部首分解	找 quơ	抓取	找 trảo、扌 thủ、戈 qua
會意	意加意	丕 trời	天	天 thiên＋上 thượng

綜合上述字例分析，表 3-28 為三家大致分類原則（喃字作部首暫不列入），部分喃字為例外，例外主要原因在於，「意＋意兼音」這類喃字，分類上容易造成困擾，此類喃字張、黎分類為「會意」，社科院、武文敬分類為「形聲」：

表 3-28：三家字典喃字分類原則

編號	類 型	社科院	武文敬	張、黎
1	A 部首（音）＋B 部首（意）＝C 漢字	形聲	形聲	假借
2	A 部首（音）＋B 漢字（意）＝C 喃字	形聲	形聲	形聲
3	A 漢字（音）＋B 漢字（意）＝C 喃字	形聲	形聲	形聲
4	A 部首（意）＋B 部首（意）＝C 漢字	假借	假借	會意
5	A 漢字（意）＋B 漢字（意兼音）＝C 喃字	形聲	形聲	會意
6	A 漢字（意）＋B 漢字（意）＝C 喃字	會意	會意	會意
7	A 漢字（音）＋B 漢字（音）＝C 喃字	會音	形聲	形聲

第四章 形聲與會意：漢喃兩種造字法的差異

漢字與喃字之間的會意字定義，很難在文字中看出兩者之間的差異，並且三家喃字字典的實際字例分析，對於喃字的分類各家有各自的看法，為了能夠釐清漢字與喃字之間，會意字的定義差異，我們使用數學關係式來檢視，透過「A（漢越音、字義）＋B（漢越音、字義）＝C（越語、越語義）」數學等式，以意符、聲符之「A 與 C、B 與 C、A 與 B」六個關係式，來檢視漢字、喃字之會意、形聲字，兩者的差異。

第一節 形聲（音＋義）

表 4-01 所示，五組九個喃字，皆為某一部首漢越音，與越語音相同或相似之喃字，都具有形聲字「意符＋聲符」要素，亦即此五組「聲符結構」皆相同，但在「意符結構」方面，卻呈現五種不同類型。

表 4-01：音＋義之喃字

序	字 例	意符結構	聲符結構	社科院	武文敬	張、黎
1-1	虫 trùng＋隆 long＝蜂 rồng（龍）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	形聲 P0965	形聲 P1168	會意 P1810
1-2	目 Mục＋規 Quy＝覜 coi（看）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲		形聲 P0176	會意 P0242
2-1	厨 trù＋寺 tự＝廚 chùa（寺）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	會意 P0171	形聲 P0279	會意 P0415
2-2	連 liên＋升 thăng＝进 lên（升）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	形聲 P0602	會意 P0719	會意 P1115
3-1	氏 thị＋戶 hộ＝戹 họ（人家、姓）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	會意 P0481	形聲 P0577	會意 P0886
3-2	謀 mưu＋勺 chước＝斟 chước（計謀、斟酌）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲			會意 P0441
4-1	扌thủ＋割 cát＝擦 cắt（剪切）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	形聲 P0099	形聲 P0167	形聲 P0227
4-2	土 thổ＋瓦 ngõa＝坭 ngói（瓦）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	形聲 P0780	形聲 P0954	會意 P1490
5-1	必 tất＋路 lộ＝瓶 lọ（瓶、不必）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲		形聲 P 0731	會意 P 1136

表 4-02 所示，漢字形聲字「江（周碧香，實用訓詁學，洪葉文化，p43）」之關係式，以「A 意∩C 意；B 聲＝C 聲」為主，除編號 1、5 關係式，與漢字形聲字相同，其他編號 2、3、4，三組喃字之關係式結構，與漢字形聲字不同。但編號 5 之關係式，雖與形聲字關係式結構相同，其意符「必」卻為喃字「𠸄lọ」字義「不必」之反義，這與我們所認知的形聲字不同。

表 4-02：漢喃形聲字關係式比較

名稱	字別	字 例		意符結構	聲符結構
形聲	漢字	水 shuǐ＋工 gōng＝江 jiāng（漢語拼音）		A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
	喃字	1	虫 trùng＋隆 long＝蜂 rồng（龍）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
		2	厨 trù＋寺 tự＝𨻰 chùa（寺）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
		3	謀 mưu＋勺 chước＝𢿱 chước（計謀、斟酌）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
		4	土 thổ＋瓦 ngõa＝坭 ngói（瓦）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
		5	必 tất＋路 lộ＝𠸄 lọ（瓶、不必）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲

第二節 會意（義＋義）

表 4-03 所示，五組十個喃字，九個喃字之部首漢越音，與越語音不相同，僅有一喃字例外，具有聲符上的關係，但都具有會意字「意符＋意符」要素。

表 4-03：義＋義之喃字

序	字 例	意符結構	聲符結構	社科院	武文敬	張、黎
1-1	亻nhân＋巢 sào＝傢 váy（裙）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲		未分類 P1468	會意 P2337
1-2	脫 thoát、衣 y＝裝 truồng（裸體）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲		會意 P1436	會意 P2287
2-1	故 cố＋首 cựu＝𦤎 cũ（故舊）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲		形聲 P0194	會意 P0271
2-2	停 đình＋止 chỉ＝𪜈 dừng（停止）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲		形聲 P0372	會意 P0560
3-1	脊 tích＋肉 nhục＝𦝫 thăn（脊肉）	A 意∩C 意 B 意∩C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲		會意 P1338	會意 P2095

3-2	拔 bạt＋出 xuất＝拙 tuốt（拔出）	A 意∩C 意 B 意∩C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲			會意 P2060
4-1	矢 thỉ＋名 tiến＝矰 tên（名、箭）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲		形聲 P1280	會意 P1996
4-2	亡 vong＋失 thất＝佚 mất（遺失、逝世）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	形聲 P0676	形聲 P0801	會意 P1254
5-1	上 thượng＋天 thiên＝𡗜 trời（天）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	會意 P1182	會意 P1431	會意 P2278
5-2	月 nhục＋舌 thiệt＝舐 lưỡi（舌）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲		形聲 P0772	會意 P1206

表 4-04 所示，漢字會意字之關係式，編號 2、3、4、5，四組意符關係式，與漢字「男（周碧香，實用訓詁學，p41）」之會意字關係式不同不同。

表 4-04：漢喃會意字關係式比較

名稱	字別	字 例		意符結構	聲符結構
會意	漢字	田 tián＋力 lì＝男 nán（漢語拼音）		A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
	喃字	1	脫 thoát、衣 y＝裝 truồng（裸體）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
		2	停 đình＋止 chỉ＝停 dừng（停止）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
		3	脊 tích＋肉 nhục＝𦝫 thăn（脊肉）	A 意∩C 意 B 意∩C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
		4	矢 thỉ＋名 tiến＝矰 tên（名、箭）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
		5	月 nhục＋舌 thiệt＝舐 lưỡi（舌）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲

國立政治大學 National Chengchi University

第三節 會音（音＋音）

社科院字典所增列之會音字，計有 190 字，共有表「4-05、4-06、4-07」三種類型。表 4-05 所示，類型一；關係式結構以「A 聲＝B 聲＝C 聲」為主。

表 4-05：音＋音關係式（類型一）

字 例		意符結構	聲符結構	社科院	武文敬	張、黎
1	另 lánh＋令 lệnh＝𩰫 lánh（避）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲	P0572 會音		P1065 形聲
2	吝 lận＋寅 dần＝𩛥 lần（次）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲	P0587 會音	P0706 形聲	P1090 形聲
3	末 mạt＋莫 mạc＝𣏟 mắc（貴）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲	P0669 會音	P0793 形聲	P1241 形聲
4	礼 lễ＋易 dễ（越語）＝𥛗 rẻ（賤）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲	P0948 會音		

表 4-06 所示，類型二；關係式以「A 聲∩C 聲；B 聲∩C 聲」為主，與漢字注音之「反切法」關係式相似，如漢字「紅」（引自教育部國語辭典）。

表 4-06：音＋音關係式（類型二）

字別	字 例	意符結構	聲符結構	社科院	武文敬	張、黎
漢字	德 dé＋紅 hóng＝東 dōng	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲			
喃字	車 xa＋娄 lâu＝𨈆 sau（後）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲	P0999 會音	P1201 形聲	P1865 形聲
	車 xa＋卢 lô＝𨏟 so（比較）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲	P1013 會音		P1898 形聲
	車 xa＋雷 lôi＝𨏛 soi（照）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲	P1016 會音		
	車 xa＋略 lược＝𨏥 trước（前）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲	P1190 會音	P1439 形聲	P2293 形聲

表 4-07 所示，類型三；喃字字數多達 158 個，表中列舉 18 個喃字，部首以「𠂉、巨、多、阿、可、司、麻、巴」等字為部首之喃字，共 8 種類型，其關係式結構，以「B 聲＝C 聲」為主，有兩字例外，其意符結構為「B 意＝C 意」，該 8 類之部首漢越音，皆與喃字音無關，且漢字中亦無該類關係式結構。

表 4-07：音＋音關係式（類型三）

量	字 例	意符結構	聲符結構	社科院	武文敬	張、黎
93	𠂉 cá＋貝 bối＝貝 bói（占卜）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P0056 會音		
	𠂉 cá＋用 dụng＝𠂉 dừng（停止）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P0291 會音		
	𠂉 cá＋等 đẳng＝𠂉 đãng（心野）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P0302 會音		
	𠂉 cá＋某 mỗ＝𠂉 mỗ（某）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P0696 會音		
27	巨 cự＋邦 bang＝𠂉 vâng（唯）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P1228 會音	P1475 形聲	P2349 形聲
	巨 cự＋石 thạch＝𠂉 xách（舉）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P1262 會音		
08	多 đa＋迷 mê＝𠂉 về（返）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P1235 會音		
	多 đa＋埋 mai＝𠂉 vai（肩膀）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P1215 會音		
05	阿 a＋賴 lại＝𠂉 lơi（鬆散）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P0630 會音		
	阿 a＋乳 nhũ＝𠂉 nhỏ（小）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P0822 會音		
04	可 khả＋車 xa＝𠂉 xa（車）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P1260 會音		
	可 khả＋耶 da＝𠂉 xa（車）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P1260 會音		
03	司 ti＋重 trọng＝𠂉 chồng（丈夫）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P0162 會音		
	司 ti＋盃 bôi＝𠂉 vui（愉快）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P1253 會音	P1507 形聲	
05	麻 ma＋例 lệ＝𠂉 trời（天）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P1182 會音		
	麻 ma＋吝 lận＝𠂉 lăn（滾）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P0580 會音		
13	巴 ba＋例 lệ＝𠂉 trời（天）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P1182 會音		
	巴 ba＋來 lai＝𠂉 trái（果）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P1142 會音		

第四節 特殊關係式分類問題

表 4-08 所示，為四類意符、聲符結構較特殊者，第一類至第三類；他們的意符關係式結構都相同，僅少數聲符關係式出現「B 聲＝C 聲」的結構。第四類聲符關係式以「B 聲＝C 聲」為主，在 96 個母體樣本字例中，僅少數字例外，意符關係式出現「B 意＝C 意」的情形。以上四類特殊關係式的分類，我們以為；仍以主要結構作為分類指標較為妥適，主要原因在於，漢字會意字中亦常有兼形聲字的情形。

表 4-08：喃字特殊關係式字例

類型	字 例	意符結構	聲符結構
1-1	亡 vong＋失 thất＝𠀤 mất（逝世、遺失）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
1-2	氏 thị＋戶 hộ＝𢀜 họ（人家、姓）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
1-3	謀 mưu＋勺 chước＝𢀜 chước（計謀、斟酌）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
2-1	月 nhục＋舌 thiệt＝𦣞 lưỡi（舌）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
2-2	土 thổ＋瓦 ngõa＝𤫊 ngói（瓦）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
2-3	扌 thủ＋割 cát＝𢭏 cắt（剪切）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
3-1	停 đình＋止 chỉ＝𢀜 dừng（停止）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
3-2	故 cố＋𦍒 cựu＝𦍒 cũ（故舊）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
4-1	𠂉 cá＋貝 bối＝𠂉 bói（占卜）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
4-2	𠂉 cá＋某 mỗ＝𠂉 mỗ（某）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
4-3	可 khả＋車 xa＝𠂉 xa（車）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲

國立政治大學 National Chengchi University

如表 4-09 所示，漢字「返」為「會意、形聲」字。漢字形聲字中，亦有聲符兼義符情形，如漢字「倫」，聲符「侖」之字義「條理」，即與「倫」字義相同。

表 4-09：漢字特殊關係式字例

字別	名稱	字 例	意符結構	聲符結構
漢字	會意	辶＋反 fǎn＝返 fǎn（漢字拼音）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
	形聲	人＋侖（條理）＝倫（條理）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲

第五節 關係式與漢字相同者

表 4-10 所示，喃字與漢字關係式，結構相同者共有三類型，其中兩類「形聲、會意」屬漢字六書，另外「反切法」這一類，屬於漢字注音法，非漢字之造字法。

表 4-10：關係式與漢字相同

類型	字 別	字 例	意符結構	聲符結構
形聲	漢字	車 chē＋侖 lùn＝輪 lún（漢字拼音）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
	喃字	虫 trùng＋隆 long＝蜂 rồng（龍）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
會意	漢字	田 tián＋力 lì＝男 nán（漢字拼音）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
	喃字	脫 thoát＋衣 y＝褮 truồng（裸體）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲

第六節 關係式與漢字相異者

表 4-11 所示，喃字之「意符、聲符」關係式結構，為漢字所沒有，計共有八種類型。

表 4-11：關係式與漢字相異

類型	字 例	意符結構	聲符結構
1	車 xa＋娄 lâu＝轇 sau（後）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲
2	末 mạt＋莫 mạc＝蟆 mắc（貴）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲

3	个 cá＋用 dụng＝𠊱dừng（停止）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
4	厨 trù＋寺 tự＝𨱗chùa（寺）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
5	停 đình＋止 chỉ＝𠊱dừng（停止）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
6	脊 tích＋肉 nhục＝𦝫thăn（脊肉）	A 意∩C 意 B 意∩C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
7	亡 vong＋失 thất＝𡿨mất（逝世、遺失）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
8	月 nhục＋舌 thiệt＝𦣞lưỡi（舌）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲

國立政治大學 National Chengchi University

第五章 超出六書範圍的造字法

無論是喃字或是漢字，幾以「形聲」造字法為主，漢字六書乃指「象形、假借、形聲、會意、指事、轉注」，其中「假借、轉注」為用字法，「象形、形聲、會意、指事」則為造字法。在喃字中我們未曾發現「象形、轉注」此類字，但在部分喃字部首中，則可發現「象形、指事」的實例。扣除「象形、假借、指事、轉注」四書，建立在漢字基礎上的喃字，不會僅有「形聲、會意」二書造字法。喃字「意符、聲符」關係式結構分析，我們發現喃字有 8 種關係式結構，為漢字所沒有，對於這類型的喃字，過去有王力，提出「音＋義＝注音字」的概念，最近則有社科院，提出「音＋音＝會音字」的分類法，除此之外，仍有部份喃字造字法，並未賦予專屬名稱，我們認為相當不妥，主要理由在於，第一；該類喃字關係式結構，為漢字所沒有，第二；喃字會意字為少數，卻有專屬造字法名稱，基於以上兩點理由，我們遵循前人腳步，給予這類喃字造字法，適當的名稱與定義，並將它們按 GELB 的文字發展歸概念，納入假借、形聲、會意三書內。

第一節 聲符類造字法

表 5-01 所示，八種類型的關係式結構，其中前四種類型，與聲符有較密切的關係，後四種類型，則與意符較相關。

表 5-01：喃字八種「聲符意符關係式」

類型	字 例	意符結構	聲符結構
1	車 xa＋娄 lâu＝轇sau（後）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲
2	末 mạt＋莫 mạc＝蟆mắc（貴）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲
3	个 cá＋用 dụng＝刪dừng（停止）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
4	厨 trù＋寺 tự＝廚chùa（寺）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
5	停 đình＋止 chỉ＝㝵dừng（停止）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
6	脊 tích＋肉 nhục＝𦝫thăn（脊肉）	A 意∩C 意 B 意∩C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
7	亡 vong＋失 thất＝𠀧mất（逝世、遺失）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
8	月 nhục＋舌 thiệt＝脣lưỡi（舌）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲

（一）會音

表 5-02 所示，社科院字典提出之「會音字」，共計有三種類型，第 1 類，我們認為是典型的「音＋音＝會音」類型。第 2 類，漢字稱之為反切法。第 3 類，屬於「ㄗ、巨、多、阿、可、司、麻、巴」特殊符號之類型，歸類為「會音字」並不妥適，例如喃字「肂 dừng」，部首「ㄗ」之字音「cá」，其越語義為「單獨的」，作為表明部首「用」為單獨的「聲符」。

表 5-02：音＋音的類型

序	字 例	意符結構	聲符結構	備註
1	末 mạt＋莫 mạc＝蓦 mắc（貴）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲	A、B 漢越音∩C 越語
2	車 xa＋娄 lâu＝轝 sau（後）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲	A 韻母＋B 聲母＝越語
3	ㄗ cá＋用 dụng＝肂 dừng（停止）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	cá 單獨的

表 5-03 所示，此類型之關係式結構，為典型的「音＋音＝會音」，我們認為這類喃字，社科院將其定義「音＋音＝會音字」是妥適的，故**會音字**之定義：「**凡兩部首之聲符，與新字音相同或相似者，為會音字**」。

表 5-03：會音字關係式

名稱	字 例	意符結構	聲符結構
會音	另 lánh＋令 lệnh＝𠑇 lánh（避）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲
	吝 lận＋寅 dần＝𡨦 lần（次）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲
	末 mạt＋莫 mạc＝蓦 mắc（貴）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲
	礼 lễ＋易 dễ（越語）＝𥳑 rẻ（賤）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲

（二）反切

表 5-04 所示，四字例皆以「車」部首之漢越音作為「聲母」，另一部首「娄、卢、雷、略」之漢越音作為「韻母」，兩部首以漢字注音之「反切」方式，合為一新字音，這類造字法名稱，我們仍沿用漢字注音之「反切法」稱呼，故**反切字**之定義：「**凡兩部首之意符皆與新字義無關，且兩部首之聲母、韻母，合為新字音者，為反切字**」。

表 5-04：反切字關係式

序	字 例	意符結構	聲符結構
1	車 xa＋娄 lâu＝𨍏sau（後）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲
2	車 xa＋卢 lô＝𨍏so（比較）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲
3	車 xa＋雷 lôi＝轠soi（照）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲
4	車 xa＋略 lược＝𨍏 trước（前）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲

（三）注明

表 5-05 所示，表內之喃字，聲符關係式結構皆為「B 聲＝C 聲」，「𠂊、巨、多、阿、可、司、麻、巴、竹」共 9 種部首，與新字之意符、聲符無關，前 8 種部首「𠂊、巨、多、阿、可、司、麻、巴」之喃字，被越南社科院分類為「會音字（音＋音）」，「竹」部首之喃字的字例，是由本論文自武文敬所編撰的喃字字典中找出。

表 5-05：注明字關係式

序	字 例	意符結構	聲符結構
1	𠂊 cá＋貝 bối＝𧶠 bói（占卜）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
2	巨 cự＋邦 bang＝𩫖 vâng（唯、諾）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
3	多 đa＋埋 mai＝𦝫 vai（肩膀）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
4	阿 a＋賴 lại＝𩏂 lơi（鬆散）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
5	可 khả＋耶 da＝𨍏 xa（車）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
6	司 ti＋重 trọng＝𡧊 chồng（丈夫）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
7	麻 ma＋吝 lận＝𩫖 lăn（滾）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
8	巴 ba＋例 lệ＝𩫖 trời（天）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
9	竹 trúc＋侯 hầu＝篌hầu（侍奉）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲

在阮佐而（Nguyễn Tá Nhí），1987，〈喃字中的「亠」符號使用方法〉文章中列舉 100 個字例，顯示阮佐而亦發現到「亠」符號的作用為何：

> 符號「亠」讓人知道閱讀時找不同的讀音，不得和那漢字的漢越音重複，其意義是有調整作用，把讀音借這個符號來發揮以得到作用，本身符號「亠」是有一些獨特的筆劃構造，如隨意不拘漢字的哪個部首，即造成因爲未確定字的讀音被局限，人們閱讀將隸屬部首的個別意，很有可能導致失去確定讀音這事的方向，由此符號「亠」，就是漢字不用部首個別語意，而所造出的新字。（漢喃雜誌，1987，P35）

對於阮佐而（Nguyễn Tá Nhí）的說法，從表 5-06 字例顯示，特殊符號所注明的另一部首，有時是和漢字「同音」或「同音義」，阮佐而的說法是需要修正。

表 5-06：特殊符號之另一部首具「同音」或「同音義」字例

編號	字例	字義	越漢辭典	社科院	武文敬
1	亠cá＋某 mỗ＝𣎆 mỗ	某	P0704	P0696	
2	亠cá＋假 giả＝𠊓 giả	假	P0438	P0413	
3	亠cá＋催 thôi＝𠊓 thôi	而已	P1105	P1103	
4	亠cá＋嵩 tung＝𠊓 tung	散布	P1045	P1195	
5	亠cá＋𥗊diêm＝𠊓 diêm	火柴	P0286		P0335
6	亠cá＋礼 lễ＝𠊓 lễ	餽贈	P0617		P0718
7	亠cá＋僚 liêu＝𠊓 liêu	僚友	P0624		P0726
8	亠cá＋磊 lỗi＝𠊓 lỗi	過錯	P0640		P0745
9	亠cá＋秩 trật＝𠊓 trật	錯誤	P1147		P1403
10	亠cá＋婁 lâu＝𠊓 lâu	長久	P0610		P0709

表 5-07 所示，我們推測；這 9 種部首的主要功能，「巨、多、竹、麻、巴」部首，具有「兩個一樣」意涵，「亠、可、司、阿」部首，則有「單獨」意涵。

表 5-07：注明字部首之意涵

編 號	部 首	說 明
1	巨 cự	匚、コ＝兩個一體
2	多 đa	夕＋夕＝兩個一樣
3	竹 trúc	亠＋亠＝兩個一樣
4	麻 ma	木＋木＝兩個一樣
5	巴 ba	口＋口＝兩個一樣
6	亠 cá	越語 cá＝單獨的
7	可 khả	cá 之諧音（單獨的）
8	司 ti	可 khả 之通體字（單獨的）
9	阿 a	可 khả＋阿 a＝cá（單獨的）

表 5-08 所示，本類型喃字，我們推測認為是由「笞 chữ、竹 giữ、赭 chưa」這類喃字，在造字過程中，為達「簡化」目的，演化而來。

表 5-08：注明字的演化

簡化順序	字 例	說 明	其他替代符號
1	笞 chữ、竹 giữ、赭 chưa	兩部首同形造字法	
2	篌 hầu、笳 bịt、筮 lầy	同形被竹部首取代	多、巨、麻、巴
3	𥳑 trồng、貝 bói、𠬝 dừng	竹形被ㄅ部首取代	可、阿、司

有關輔音組合問題，表 5-09 所示；「麻、ㄅ、巨、巴、多」五個符號作用相同且可互換，部份字例顯現，並非只是黃勇所提，該類喃字都可作為亞歷山大德羅的「越-葡-拉丁」字典中，所提之 KL、PL/BL、TL、ML 等輔音組合的證明，而是有部分部首是「麻、ㄅ、巨、巴」的喃字，具有其他的功能與意義。

表 5-09：特殊符號關連表

符號	序	喃 字	部 首	字義	社科院	武文敬	張、黎	黎文貫
麻＝ㄅ	1-1	𢧐 lăn	ㄅ cá＋鄰 lân	滾	P0580			
	1-2	𢧐 lăn	麻 ma＋吝 lận	滾	P0580			
ㄅ＝巨	2-1	𢧐 lướt	ㄅ cá＋列 liệt	擦過	P0651			
	2-2	𢧐 lướt	巨 cự＋列 liệt	擦過	P0651	P0774		
	3-1	𢧐 lặng	巨 cự＋朗 lãng	寂靜	P0583			
	3-2	𢧐 lặng	ㄅ cá＋朗 lãng	寂靜	P0583			
巨＝巴	4-1	𢧐 trái	巴 ba＋來 lai	果	P1142			
	4-2	𢧐 trái	巨 cự＋賴 lại	果	P1142	P1393	P2204	
	5-1	𢧐 trái	巴 ba＋賴 lại	果	P1142	P1393	P2203	
	5-2	𢧐 trái	巨 cự＋懶 lại	果	P1142	P1393	P2204	
	6-1	𢧐 vâng	巨 cự＋邦 bang	諾	P1228	P1475	P2349	
	6-2	𢧐 vâng	巴 ba＋邦 bang	諾		P1475		
	7-1	𢧐 trầu	巨 ba＋朝 trào	檳榔	P1156		P2229	
	7-2	𢧐 trầu	巴 ba＋婁 lóu	檳榔			P2229	
巴＝麻	8-1	𢧐 trời	巴 ba＋例 lệ	天	P1182	P1431	P2278	
	8-2	𢧐 trời	麻 ma＋例 lệ	天	P1182	P1431		
	9-1	𢧐 lời	麻 ma＋例 lệ	言詞				P0092
	9-2	𢧐 lời	巴 ba＋例 lời	言詞			P2349	
巨＝多	10-1	𢧐 lắm	巨 cự＋凜 lẫm	甚		P0700	P1079	
	10-2	𢧐 lắm	多 đa＋凜 lẫm	甚		P0700	P1079	
	11-1	𢧐 sánh	巨 cự＋並 tịnh	并		P1197		
	11-2	𢧐 sánh	多 đa＋並 tịnh	并		P1197	P1858	

表 5-10，所示，皆以「竹」為部首，這一類喃字之意符，與新字義有關，我們以喃字「篷giống」來說明，喃字「篷giống」之字義，為「種類、相似」，部首「竹」為「指事」符號，作「相似」解，部首「種」，作「種類」解。表內 4 字例，「竹」部首具「合攏、相似、共同的、一群」等義，延伸義為「一起、一樣」。

表 5-10：竹部首作意符之字例

序	字 例	意符結構	聲符結構	社科院	武文敬	張、黎
1	竹 trúc＋占 chiếm＝笘 chụm（合攏）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲		P0282 形聲	P0421 假借
2	竹 trúc＋終 chung＝篒 chung(共同的)	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲		P0284 形聲	
3	竹 trúc＋專 chuyên＝篿 đoàn（團、群）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲		P0419 形聲	
4	竹 trúc＋種 chúng＝篸 giống（種類、相似）	A 意≠C 意 B 意∩C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P0436 會意 形聲		P0800 形聲

表 5-11 所示四字例，屬於另一類特殊符號，透過「竹」部首，具有「一樣」的意涵，在造字時，為避免受到借字之字義的干擾，便以「竹」部首，來表明其另一部首，與新字同音或同音義，故**注明字**定義：**「凡一部首，說明另一部首，與新字同音或同音義者，為注明字」。**

表 5-11：注明字之字例

序	字 例	意符結構	聲符結構	社科院	武文敬	張、黎
1	竹 trúc＋別 biệt＝笰 bịt（掩、搗）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	P0051 形聲	P0106 形聲	P0126 形聲
2	竹 trúc＋侯 hầu＝篌 hầu（侍奉）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲		P0562 形聲	
3	竹 trúc＋来 lai＝筣 lầy（泥濘）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲		P0711 形聲	
4	竹 trúc＋栗 lật＝篥 lật（板栗）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲		P0709 形聲	

（四）注音

表 5-12 所示，此類喃字為王力所提出，並稱之為「注音字」，其與「形聲字」的關係式結構，兩者之差別，在於「意符結構」關係式不同，關係式「意符＝字本義」者，為注音字，關係式「意符∩字本義」者，為形聲字。

表 5-12：形聲字與注音字之差異

名 稱	字 例	意符結構	聲符結構
形聲	虫 trùng＋隆 long＝蟧rồng（龍）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
注音	厨 trù＋寺 tự＝廚chùa（寺）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲

國立政治大學 National Chengchi University

表 5-13 所示，兩類「聲符」關係式結構差異的原因，乃部首位置不同所致，不影響關係式結構，注音字主要結構為「A 意＝C 意；B 聲＝C 聲」，故**注音字**定義：「**凡一部首為字本義，另一部首為聲符者，為注音字**」。

表 5-13：兩類型之注音字關係式

名 稱	字 例	意符結構	聲符結構
注音	夬 quái＋攪 giảo＝𢭏 khuấy（攪拌）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
	連 liên＋升 thăng＝迸 lên（升）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
	𠂉 cá＋丐 cái＝𠂉 cái（類詞）	A 意＝C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲
	忿 phẫn＋陳 trần＝𢡟 giận（生氣）	A 意＝C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲

第二節 意符類造字法

（一）合義

表 5-14 所示，兩字例之關係式結構並不相同，但兩部首皆同為漢字之合義複詞，其數學等式皆為「A＋B＝AB；AB 為漢字之合義複詞」。

表 5-14：兩類型之合義字關係式

名 稱	類 型	字 例	意符結構	聲符結構
合義	並列式	停 đình＋止 chỉ＝停dừng（停止）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
	主從式	脊 tích＋肉 nhục＝𦝫thăn（脊肉）	A 意∩C 意 B 意∩C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲

按周碧香於 2006 年，台北市出版之《實用訓詁學》，第 77、78、79 頁，說明漢字之合義複詞又分為「並列式、主從式、動賓式、動補式、主謂式」五種（如；表 5-15）。

表 5-15：漢字合義詞之類型

名 稱	類 型	說 明	詞 例
合義詞	並列式	兩個語素地位相等	朋友、語言、買賣
	主從式	前語素修飾後語素	白菜、黑板、好人
	動賓式	後語素往往是名詞 接受前語素的支配	吃飯、回家、念書

	動補式	後語素補充說明前語素	提高、充滿、聽見
	主謂式	後語素說明前語素性質	麵包、楓紅、面熟

因此；以此法所造之喃字，稱之為「合義字」，故**合義字**定義：「**凡兩部首，合為漢字之合義複詞，且合義複詞其義，與新字義相同者，為合義字**」。

（二）兩義

表 5-16 所示，關係式結構為「A 意＝C 意；B 意＝C 意」，即此類喃字之部首，有「同音異義」，或「音似義異」之情形，其數學等式皆為「A＋B＝A、B」，以此法所造之喃字，稱之為「兩義字」，故**兩義字**定義：「**凡兩部首字義不相同，各為新字之義，且兩部首之民族語，具同音或相似音者，為兩義字**」。

表 5-16：兩義字關係式

名稱	字 例	意符結構	聲符結構
兩義	亡 vong＋失 thất＝𠀧mất（逝世、遺失）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
	田 điền＋廣 quảng＝曠rộng、ruộng（廣、田）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲

（三）注釋

表 5-17 所示，兩關係式結構相同，喃字「脣lưỡi」，字義為「舌」，部首「月 nhục」，作「身體一部分」解，為輔助說明「舌」部首之功能。喃字「𠸄tám」，字義為「八」，部首「米 mễ」具有「八條線、八份、八方、八區」等「八」之意涵，為「指事」符號，作輔助說明功能。本類型之喃字，其數學等式，皆為「B 意＝C 意；A 輔助說明 B」，此類造字法，沿用王力「注音字」之概念，稱之為「注釋字」，故**注釋字**定義：「**凡一部首為字本義，另一部首作字本義之輔助說明者，為注釋字**」。

表 5-17：注釋字關係式

名稱	字 例	意符結構	聲符結構
注釋	月 nhục＋舌 thiệt＝脣 lưỡi（舌）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲
	米 mễ＋八 bát＝𠸄 tám（八）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲

第三節 其他類造字法

表 5-18 所示，喃字「秩 mất」，字義為「遺失、死亡」，部首「失」為越語「mất」之本義，部首「禾 hoà」為聲符，「禾」需與「麥 mạch」聯想，始為聲符。這類假借漢字，並拆解漢字部首用作他途之喃字，目前亦僅暫見一例，我們認為將喃字「秩」，分類為「注音」字，應屬妥適。

表 5-18：其他類造字法（類型一）

序	名稱	字別	字 例	意符結構	聲符結構	來 源
1	注音	喃字	A 厨 trù＋B 寺 tự＝C𡨸chùa（寺）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	張、黎 P0415
2	注音	喃字	禾 hoà＋失 thất＝秩 mất（失、逝世）	A 意＝C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲	張、黎 P1254

表 5-19 所示，喃字「𠱋lọ」，其意符、聲符之關係式結構，「A 意∩C 意；B 聲＝C 聲」，與形聲字關係式結構相同，但本字例之意符「必」，為喃字「𠱋lọ」字義「不必」之反義，與我們所認知之形聲字，形符皆為類名有別，由於該字亦為孤例，在分類上，我們仍暫定將其分類為「形聲」字。

表 5-19：其他類造字法（類型二）

序	名稱	字 例	意符結構	聲符結構	社科院	武文敬	張、黎
1	形聲	虫 trùng＋隆 long＝蝰rồng（龍）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	形聲 P0965	形聲 P1168	會意 P1810
2	形聲	必 tất＋路 lộ＝𠱋lọ（瓶、不必）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲		形聲 P0731	會意 P1136

第四節 喃字新造字法的分類

關於漢字六書的分類，歷代以來皆有不同的看法，我們從 2007 年，蔣為文的《語言、文學和台灣國家再想像》中的〈漢字謎思和對臺灣文學、文化發展的影響〉文章，了解到 Gelb 提出的文字發展過程，是經過圖像、定形、合體、音化等階段而形成完整的文字系統：

1、圖案描繪（100 人解讀可能有 101 種解釋）
2、語詞描繪（100 人解讀可能有 50 種解釋）
3、圖案定形化（眾人共識同一個語詞用同一個圖案；如象形字、指事字）
4、圖案合體（抽象語詞難以描繪，透過圖案合體來解決；如會意字）
5、圖案音化（完全音化；如 4U＝for you。部份音化；如漢字的反切）
6、同音異義詞解決法（增加區別符號來解決，如形聲字）
7、音節文字（語詞由音節組成，將音節定形和簡化，如假名）

8、音素文字（音節由音素組成，整理和簡化，一符號代表一音素，如諺文）

從以上的說明，我們可以透過表 5-20，看出漢字的演進階段與所表示的語音單位兩者的關係，又從漢字形聲字佔 90%的事實，顯示漢字是由語詞文字走向詞素音節方向發展。

表 5-20：漢字演進的階段和所表示的語音單位

項目	圖形文字	意符文字		聲符文字（音化）	
語詞	象形字	指事字	會意字		
圖案音節				假借字	
詞素音節					形聲字

資料來源：2007 年，蔣為文《語言、文學和台灣國家再想像》，p246

作為以漢字為基礎的喃字，按 Gelb 及蔣為文的概念來說，喃字在造字過程中，並不會出現像形字與指事字，因此；喃字中雖有出現新的造字法，但按照文字發展演進的過程，都屬假借、形聲、會意三書的範疇，因此；喃字新的造字法，我們重新將其分類歸納如下：

表 5-21：喃字新造字法的分類

項目	1	2	3
假借	反切字（音＋音）	會音字（音＋音）	
形聲	注音字（音＋義）	注明字（音＋義）	
會意	兩義字（義＋義）	注釋字（義＋義）	合義字（義＋義）

表 5-20 所示，喃字造字法中的「假借字」又可細分「假借、反切、會音」，「反切、會音」歸納為「假借」的主要理由，兩者都是透過其他文字的聲符來組成，是屬於借音字。「形聲字」又可細分「形聲、注音、注明」，「注音、注明」歸納為「形聲」的主要理由，兩者都是有形符、聲符的結構，且都扮演同音異義的功能。「會意字」又可細分「會意、兩義、注釋、合義」，「兩義、注釋、合義」歸納為「會意」的主要理由，是三者都是透過意符的合體而組成。

結論

一、特殊部首不全然是「越南古音」

對於過去一直以「麻、巴、巨、多」等部首之部分喃字，被部分學者認為都是「越南古音」的例證（如表 6-01、表 6-02）。

表 6-01：學者假定之越南古音字例

編號	字 例	字義	社科院	武文敬	張、黎
1	巴 ba＋來 lai＝𠸄trai	男	P1140 會音	P1391 形聲	P2202 形聲
2	巴 ba＋賴 lại＝𩲡 trái	果	P1142 會音	P1393 形聲	P2203 形聲
3	巴 ba＋朘trăng＝𩾌 trăng	月	P1152 會音	P1401 形聲	P2222 會意
4	巴 ba＋例 lệ＝𤇾trời	天	P1182 會音	P1431 形聲	P2278 會意

表 6-02：學者假定之越南古音之演化

名稱	資料來源	頁數	內 容
陶維英	𠳋喃～起源、結構、變遷	P025	𩲡，古代稱 blái（trái 果）
		P046	勃末（來）＝bột lồi→blời
			浮勃末（末勃來）＝mạt bột lồi→mặt blời（日）
			勃文（末夌）＝mạt lăng→mặt blăng（月）
王力	漢越語研究	P810	𢧐 trai＝Blai→trai→giai（男）
			朘 trăng＝Blăng→trăng→giăng（月）
黎文貫	喃字研究	P063	勃來＝bột lỗi→trời（天）
			扶勃來＝phù bột lỗi＝mặt trời（日）
			勃文＝bột văn＝mặt trăng（月）
		P092	𤇾＝麻 ma＋例 lệ→mlệ→mlời→lời
		P102	𠸄（巴＋夌）＝ba＋lăng→blăng→trăng（月）
			𩲡（巴＋賴）＝ba＋lại→blại→trái（果）
阮奎	喃字的一些基本問題	P021	勃來＝bột＋lỗi→blời→trời（天）
		P042	𩲡 trái＝巴 ba＋賴 lại＝blái→trái（果）
		P059	𩾌 trăng＝巴 ba＋夌 lăng＝blăng→trăng（月）
			𤇾 trời＝巴 ba＋例 lệ＝blời→trời（天）
			例 lời＝麻 ma＋例 lệ＝mlệ→mlời→trời（天）
			𢧐 lời＝麻 ma＋利 lời＝mlời→trời（天）
			𩾌 trăng＝巴 ba＋朘lăng＝blăng→trăng（月）

透過字例的分析，字義為「是」之喃字「𢧐 vâng＝𢧐 vâng；巨＝巴」，「巨」部首與「巴」部首可相互置換，這類特殊符號，共有「𠂊、巨、多、阿、可、司、麻、巴、竹」9 種（部分字例見表 6-03），他們的作用，有一部分僅是作為注明另一部首，具有與越南語「同音」或「同音義」的功能。

表 6-03：可互換之特殊符號

符號關係	序	喃 字	部 首	字義	社科院	武文敬	張、黎	黎文貫
麻＝疒	1	粼 lăn	疒 cá＋粼 lân	滚	P0580			
	2	麐 lăn	麻 ma＋吝 lận	滚	P0580			
疒＝巨	3	殛 lướt	疒 cá＋列 liệt	擦過	P0651			
	4	㝵 lướt	巨 cự＋列 liệt	擦過	P0651	P0774		
	5	㝵 lặng	巨 cự＋朗 lãng	寂靜	P0583			
	6	皛 lặng	疒 cá＋朗 lãng	寂靜	P0583			
巨＝巴	7	粑 trái	巴 ba＋來 lai	果	P1142			
	8	㝵 trái	巴 ba＋賴 lại	果	P1142	P1393	P2203	
	9	㝵 trái	巨 cự＋賴 lại	果	P1142	P1393	P2204	
	10	㝵 trái	巨 cự＋懶 lại	果	P1142	P1393	P2204	
	11	㝵 vâng	巨 cự＋邦 bang	諾	P1228	P1475	P2349	
	12	㝵 vâng	巴 ba＋邦 bang	諾		P1475		
	13	㝵 trầu	巨 ba＋朝 trào	檳榔	P1156		P2229	
	14	㝵 trầu	巴 ba＋婁 lóu	檳榔			P2229	
巴＝麻	15	㝵 trời	巴 ba＋例 lệ	天	P1182	P1431	P2278	
	16	㝵 trời	麻 ma＋例 lệ	天	P1182	P1431		
	17	㝵 lời	麻 ma＋例 lệ	言詞				P0092
	18	㝵 lời	巴 ba＋例 lời	言詞			P2349	
巨＝多	19	㝵 lắm	巨 cự＋凜 lẫm	甚		P0700	P1079	
	20	㝵 lắm	多 đa＋凜 lẫm	甚		P0700	P1079	
	21	㝵 sánh	巨 cự＋並 tịnh	并		P1197		
	22	㝵 sánh	多 đa＋並 tịnh	并		P1197	P1858	

二、初級意符、聲符結構是喃字分類差異大的原因

273 個會意字，僅 6 個喃字，同時被三家字典分類為會意字，問題主要原因，在於「意符＋意兼聲符」這類喃字，聲符因素影響各家的分類是主要關鍵。其次；會意字「意符＋意符」的初級結構，對於次語言群的造字，有較大的模糊空間，透過數學等式及意符、聲符關係式檢視，可降低模糊空間的發生（如表 6-04）。

表 6-04：喃字字典會意字重新分類

序	字 例	字 義	意符結構	聲符結構	細分類
1	並 tịnh、兼 kiêm＝𠔁 gồm	包含、兼備	A 意∩C 意 B 意∩C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	會意
2	人 nhân＋上 thượng＝仝 trùm	頭目、大王	A 意∩C 意 B 意∩C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	合義
3	天 thiên＋上 thượng＝𡨦 trời	天空、天	A 意＝C 意 B 意∩C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	注釋
4	上 thượng＋天 thiên＝𡨦 trời	天空、天	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	注釋
5	年 niên＋歲 tuế＝𢦏 tuổi	年齡、年紀	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	合義
6	足 túc＋伸 thân＝𨆬 duỗi	伸直、屋樑	A 意∩C 意	A 聲≠C 聲	注釋

			B 意＝C 意 A 意∩B 意	B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	

三、喃字的九種造字法

張、黎版字典之 273 個會意字，社科院版字典 190 個會音字中，共使用 9 種造字法，前兩種「形聲、會意」為漢字造字法，後七種「反切、會音、注明、注音、兩義、注釋、合義」造字法為喃字所自創。其中「會音」法，為越南社會科學院所賦予之名稱；「注音」法，為王力先生所賦予；「反切」法，則沿用漢字注音法之名稱，其他「注明、兩義、注釋、合義」共 4 法，為本文所賦予（如表 6-05），喃字新造字法的分類，按文字發展過程演進規律，分別將他們歸納為「假借、形聲、會意」三類（詳如表 6-06）。

表 6-05：喃字使用之造字法

編號	類型	字 例	意符結構	聲符結構	量
1	形聲	虫 trùng＋隆 long＝蜂rồng（龍）	A 意∩C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	017
2	會意	脫 thoát＋衣 y＝褮 truồng（裸體）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	029
3	反切	車 xa＋卢 lô＝軳so（比較）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲∩C 聲 B 聲∩C 聲 A 聲≠B 聲	011
4	會音	末 mạt＋莫 mạc＝𣏟mắc（貴）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲＝B 聲	012
5	注明	多 đa＋埋 mai＝𦝫 vai（肩膀）	A 意≠C 意 B 意≠C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲＝C 聲 A 聲≠B 聲	152
6	注音	厨 trù＋寺 tự＝𨘋 chùa（寺）	A 意≠C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲＝C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	026
7	兩義	亡 vong＋失 thất＝𡿨mất（逝世、遺失）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	045
		田 điền＋廣 quảng＝曠rộng、ruộng（廣、田）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	
8	注釋	月 nhục＋舌 thiệt＝脣 lưỡi（舌）	A 意∩C 意 B 意＝C 意 A 意∩B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	093
9	合義	並列式：停 đình＋止 chỉ＝𪜈dừng（停止）	A 意＝C 意 B 意＝C 意 A 意＝B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	039
		主從式：脊 tích＋肉 nhục＝𦝫thăn（脊肉）	A 意∩C 意 B 意∩C 意 A 意≠B 意	A 聲≠C 聲 B 聲≠C 聲 A 聲≠B 聲	

表 6-06：喃字新造字法的分類

項目	1	2	3
假借	反切字（音＋音）	會音字（音＋音）	
形聲	注音字（音＋義）	注明字（音＋義）	
會意	兩義字（義＋義）	注釋字（義＋義）	合義字（義＋義）

四、注明字的九種符號

注明字之聲符關係式結構，皆為「B 聲＝C 聲」，特定部首有「𠂉、巨、多、阿、可、司、麻、巴、竹」共 9 個，前 8 個從社科院字典中找出並重新定義，特殊符號「竹」部首，是由本論文自武文敬所編的喃字字典中找出（如表 6-07）。

表 6-07：注明字符號表

編 號	注明字符號	字 例
1	𠂉	𠂉 cá＋貝 bối＝𠂉 bói（占卜）
2	巨	巨 cự＋邦 bang＝𨱗 vâng（唯、諾）
3	多	多 đa＋埋 mai＝𦝫 vai（肩膀）
4	阿	阿 a＋賴 lại＝𩜁 lơi（鬆散）
5	可	可 khả＋耶 da＝𨔵 xa（車）
6	司	司 ti＋重 trọng＝𡗜 chồng（丈夫）
7	巴	巴 ba＋例 lệ＝𩫖 trời（天）
8	麻	麻 ma＋例 lệ＝𪗋 trời（天）
9	竹	竹 trúc＋侯 hầu＝篌 hầu（侍奉）

五、漢字新用的類型

在喃字中，王力及其他學者，提出單獨漢字作「形聲字」使用的情形，另外我們也發現類似的情形，將漢字作「合義字、兩義字、會意字、注釋字」來使用。

表 6-08：漢字新用類型

編 號	名 稱	字 形	喃字音	喃字義	漢字義
1	注釋	仩	dâng	獻上	尺譜的音號
2		坭	ngói	瓦	瓶之別名
3		扺	thước	尺	擇之異體字
4	會意	掟	lượn	盤旋	揮張
5		盪	vại	瓦缸	杯
6		僕	váy	裙	長貌
7	兩義	嘻	há	豈、張開	笑
8		尒	mấy	多少、和	爾之異體字
9		輞	võng	吊床、彎	車輪的外框
10	合義	仝	chùm	頭目	倉之異體字
11		翹	lông	羽毛	美好
12		今	seo	僕人	今之異體字

六、重新分類後的會意字數

表 6-09 所示；張、黎所編之字典，分類為會意字之喃字，共計 273 個字，越南社會科學研究院所編之《喃字字典》，分類為會音字之喃字，共計 190 個字，經以 9 種喃字造字法將他們重新分類，得出以下結果。

表 6-09：會意會音字重新分類

編 號	類 型	名 稱	273 會意字（張、黎）	190 會音字（社科院）
1	單詞	假借喃	6	2
2		假借漢	21	
3	形＋音	形聲	16	1
4	音＋音	反切		11
5		會音		12
6	符＋音	注明	3	149
7	音＋義	注音	23	3
8	義＋義	注釋	93	
9		兩義	45	
10		合義	39	
11		會意	27	2

七、重新分類後的會意字比率

張、黎版字典 17269 個喃字中，按 9 種造字法來重新分類，會意字的比率 0.16%，相較六書略的會意字比率 3.05%，有非常顯著的減少現象，證明 Gelb 所提出，世界上的文字的「語音單位」演變，是由大到小，較小「語音單位」的文字系統，通常比較有效率的說法。

表 6-10：義＋義類型喃字比率

類 型	編 號	名 稱	字 數	273 字比率	17269 字比率
義＋義	1	會意	27	9.89%	0.16%
	2	兩義	45	16.48%	0.26%
	3	注釋	93	34.07%	0.54%
	4	合義	39	14.29%	0.23%
	小計		204	74.73%	1.18%

八、「義＋義」造字法存在的因素

以「義＋義」的造字法來看，「會意、兩義、注釋、合義」等，屬於意符類造字法之比率仍高達 1.18%，這其中的原因，按照蔣為文，2005 年，《語言、認同與去殖民》，230 頁，漢字對語言認知的影響說法有三：

一、欠缺單存表音功能的觀念，誤導語詞的涵義
二、欠缺多音節語詞的觀念，束綁語言發展
三、語詞和語詞之間的邊界不清楚，造成語意含糊不清

這三種影響，以越語「日 mặt trời」、「月 mặt trăng」為例，許多學者將喃字「浮勃來 mặt trời」、「勃文 mặt trăng」，視為「越南古音」的現象來看，即是呼應上述三項說法的最佳例證。

表 6-11：古文「日、月」造字分解

古文	漢越音	字音（越語）	字義	說 明
勃來	bột lai	mặt trời	日	麵（面）bột＝面 mặt；來 rời＝trời
勃文	bột văn	mặt trăng	月	麵（面）bột＝面 mặt；文 văn＝trăng

至於「合義字」、「注釋字」、「兩義字」，這類「義＋義」造字法的誕生，除與上述三項因素有關外，仍有「**語言差異**、**文化差異**、**字義變遷**」三項因素使然。

（一）合義字：（語言差異、字義變遷）

合義字之所以產生的主要因素，乃「語言差異、字義變遷」因素使然，如越語「vôi」，漢字須由複詞「石灰」對應，越語「nã」，漢字「拿」之字義與「索討」差異甚大，越語「nhủn、lử」，漢字僅以「酥軟」解釋之。「漢合義詞單音節化」則與蔣為文（2005），《語言、認同與去殖民》，第 220 頁，所提「音節漢字化」現象相反。

1、漢合義詞單音節化：𪾢 nóc（屋脊）、硥 vôi（石灰）、𠀧 chiều（下午）
2、語言差異：軟 nhủn（酥軟）、𢬵 lử（酥軟）
3、字義變遷：𢷬 nã（拿；索討）、𩣡 gạc（角；鹿角）

（二）注釋字：（文化差異、語意模糊）

注釋字之所以產生的主要因素，乃漢越兩者間的「文化差異」，以及漢字「語意模糊」兩項因素使然，如薑、龍、兔、井皆北方文化所有物，這類字另一部首的輔助說明，目的是協助達成對該漢字的有效認知，以及避免錯誤的認知，如將「蹣、扛」這類字，避免視為與地支「申、丁」有關。

1、文化差異：𧄍 gừng（薑）、𪧐 rồng（龍）、𤞷 thỏ（兔）、𡧊 giếng（井）
2、語意模糊：𢭏 cởi（解；剝除）、蹣 duỗi（伸；伸直）、扛 đứa（丁；僕役）

（三）兩義字：（語言差異、語意模糊）

兩義字之所以產生的主要因素，乃漢越兩者間的「語言差異」，以及漢字「語

意模糊」兩項因素使然，如越語的同音字、諧音字，這類字除可減少新造字的數量外，亦能有效增進對該字的認知。而「異音字」的存在，則是因為「漢字語意模糊」，各家皆可隨意解釋且都有其道理，因此產生喃字「唔」有三種不同「字音」的現象。

1、同音字：𧊒ấp（孵、邑）、𥫗tên（箭、名）、壛vườn（園藝、土的）
2、諧音字：曠rộng（廣闊）、曠 ruộng（田）
3、異音字：唔thầu（會意；竊取）、唔nuốt（假借；吞食）、唔xôn（形聲；吵雜）

國立政治大學
National Chengchi University

參考資料

一、論文

阮進立
2009《漢字與喃字型體結構比較之研究》，屏東：屏東教育大學碩士論文
花玉山
2005《漢越音與字喃研究》，南京：南京師範大學博士論文
范麗君
2007《古壯字、喃字與漢字比較研究》，北京：中央民族大學碩士論文
陳春清心
2008《漢字與字喃造字法之比較》，廣西：廣西師範大學碩士論文

二、專書

王　力
1982〈漢越語研究〉，《龍蟲並雕齋文集》第三冊，北京：中華書局
阮才謹 Nguyễn Tài Cẩn
1985《關於喃字的一些問題 Một số vấn đề về chữ nôm》，河內：河內大學暨專業中學出版社
阮　奎 Nguyễn Khuê
1988《喃字的一些基本問題 Những vấn đế cơ bản của chữ nôm 》，胡志明：綜合大學
周碧香
2006《實用訓詁學》，台北：洪葉文化出版社
陳光政
1976《會意研究》，高雄市：啓聖出版社
陶維英 Đào Duy Anh
1975《喃字～淵源、結構、衍變 Chữ Nôm－nguồn gốc、cấu tạo、diễn biến》，河內：河內社會科學出版社
越南社會科學委員會
1977《越南歷史》北大東語系越語教研室譯 北京：北大出版社
黎文貫 Lê Văn Quán
1981《喃字研究 Nghiên cứu về chữ nôm》，河內：河內社會科學出版社
寶　琴 Bửu Cầm
年代不明《喃字研究入門 Dẫn Nhập Nghiên Cứu Chữ Nôm》，西貢：文科大學教材（油印版）
蔣為文
2005《語言、認同與去殖民》，台南：成功大學
2007《語言、文學和台灣國家再想像》，台南：成功大學

國立政治大學 National Chengchi University

三、期刊

李亞舒

1990〈越南喃字及其翻譯問題〉,《東南亞 1990 年第二期》,昆明:雲南省社會科學院東南亞研究所

李無未

2006〈日本學者的越南漢字音研究〉,《延邊大學學報社會科學版 2006 年 3 月第三十九卷第一期》,延吉:延邊大學學報社會科學版

李　瑾

2008〈淺談漢語對越南喃字形成的影響〉,《昆明冶金高等專科學校學報 2008 年 11 月第 24 卷第六期》,昆明:昆明冶金高等專科學校

李樂毅

1986〈喃字還是字喃?〉,《辭書研究 1986 年第六期》,上海:上海辭書出版社

李樂毅

1987〈方塊壯字與喃字的比較研究〉,《民族語文 1987 年第四期》,北京:中國社會科學院民族學與人類學研究所

阮佐而 Nguyễn Tá Nhí

1987,〈喃字中的「ㄗ」符號使用方法 Lối đánh dấu cá trong chữ Nôm〉,《漢喃雜誌 1987 年 1 月》,河內:越南社會科學院漢喃研究所出版

林明華

1989〈喃字界說〉《現代外語》,1989 年第 2 期,廣州:廣州外語外貿大學

和田正彥

1979〈字喃 chữn nôm 中の會意文字について〉,《慶應義塾大學 言語文化研究所紀要 第 11 號 1979 年 12 月》,東京:慶應義塾大學言語文化研究所

祁廣謀

2003〈越南喃字的發展演變及其文化闡釋〉,《解放軍外國語學院學報第 26 卷第一期 2003 年 1 月》,洛陽:解放軍外國語學院

施維國

1991〈字喃與越南佛教〉《東南亞縱橫 1991 年第 1 期》,南寧:廣西社會科學院東南亞研究所

1993《從越南古代醫著看字喃的特點》,《現代外語 1993 年第二期》,廣州:廣州外語外貿大學

夏　露

2000〈字喃越南人無法拋棄的遺產〉《漢字文化》2000 年第 4 期,北京:北京國際漢字研究會

陳荊和

1949〈「字喃」之形態及產生年代〉,《人文科學論叢 1949 年第一輯》,台北:臺灣光復文化財團

黃　勇

1995,〈喃字材料對確定 KL、PL/BL、TL、ML 等輔音組合的貢獻 Đóng góp

của cứ liệu chữ Nôm trong việc xác định sự biến đổi của các tổ hợp phụ âm KL,PL/BL,TL và ML〉,《漢喃雜誌 1995 年 4 月》，河內：越南社會科學院漢喃研究所出版

傅成傑

1993〈越南的喃字〉《語文建設》1993 年第 6 期，北京：教育部語言文字報刊社

聞　宥

1933〈論字喃（chữ nôm）之組織及其與漢字之關涉〉,《燕京學報 1933 年第十四期》，北京：燕京大學

黎文貫

1982〈喃字出現時期初探〉《東南亞縱橫》，南寧：廣西社會科學院東南亞研究所

羅長山

1990〈試論字喃的演變規律及其消亡的社會原因〉,《東南亞縱橫 1990 年第三期》，南寧：廣西社會科學院東南亞研究所

羅長山

1992〈古壯字與字喃的比較研究〉,《東南亞縱橫 1992 年第三期》，南寧：廣西社會科學院東南亞研究所

冨田健次

1978〈ベトナムの“民族俗字”『字喃』の研究方法とその意義－特に Đào Duy Anh 氏の論文をめぐって（越南民族俗字字喃的研究方法和意義）〉，《大阪外国語大学タイ・ベトナム語学研究室 1978 年 8 月》，大阪：大阪外國語大學

冨田健次

1979〈ベトナムの“民族俗字”『字喃』の構造とその淵源〉,《東南アジア研究 17 卷 1979 年 6 月》

四、字辭典

武文敬

2004《Đại Từ Điển Chữ Nôm 喃字大字典》，河內：文藝出版社

越南社會科學院

2006《Từ Điển Chữ Nôm 喃字字典》，河內：漢喃研究院

張庭信、黎貴牛

2007《Đại Tự Điển Chữ Nôm 喃字大字典》，胡志明：順化出版社

教育出版社

2002《Tự Điển Việt-Hán 越漢字典》，河內：教育出版社

五、網路資料及資料庫

蔣爲文

2000〈解構漢字的迷思--從語言學的觀點談漢字的原始本質〉

國立政治大學 National Chengchi University

http://www.de-han.org/hanji/chuliau/hanjibesu.htm
《教育部國語辭典》
http://dict.revised.moe.edu.tw/
《教育部異體字字典》
http://140.111.1.40/suo.htm
《中研院搜詞尋字》
http://words.sinica.edu.tw/sou/sou.html
《喃遺產保存會》
http://www.nomfoundation.org/index.php?IDcat=51
《越漢喃字典》
http://sager-pc.cs.nyu.edu/~huesoft/tracuu/vietnom.php
《漢越-越漢字典》
http://www.vietgle.vn/tratu/tu-dien-truc-tuyen.aspx

國立政治大學
National Chengchi University